

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ THẢO 1
(Ngày 28.4.2023)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Tài liệu là sản phẩm lưu hành nội bộ thực hiện theo Quyết định số 4102/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ GDĐT về việc ban hành Kế hoạch triển khai các hoạt động xây dựng, ban hành Chương trình GDMN mới kèm theo Quyết định số 437/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. Mọi hành vi sao chép, truyền bá là không được phép).

Hà Nội ngày 10 tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN MỘT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	4
A. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC GIÁO DỤC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON	4
1. Quan điểm giáo dục	4
2. Nguyên tắc giáo dục	4
B. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON	4
1. Mục tiêu giáo dục mầm non	5
2. Yêu cầu về nội dung giáo dục mầm non.....	5
3. Yêu cầu về phương pháp giáo dục mầm non.....	5
4. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ.....	5
 PHẦN HAI. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ	7
A. MỤC TIÊU	7
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ	7
II. MỤC TIÊU CỤ THỂ	7
B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	7
I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN.....	7
II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT	8
1. Trẻ em từ 03 tháng đến 12 tháng	8
2. Trẻ em từ 12 tháng đến 24 tháng.....	9
3. Trẻ em từ 24 tháng đến 36 tháng.....	10
C. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ.....	10
I. TỔ CHỨC NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN.....	10
1. Tổ chức ăn	10
2. Tổ chức ngủ.....	12

3. Chăm sóc sức khỏe.....	12
4. Bảo đảm an toàn.....	13
II. GIÁO DỤC TRẺ EM.....	13
1. Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ theo lĩnh vực giáo dục	13
2. Định hướng nội dung giáo dục theo lĩnh vực.....	20
III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC	29
1. Các hoạt động giáo dục.....	29
2. Định hướng phương pháp giáo dục và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục	29
3. Định hướng tổ chức môi trường giáo dục.....	30
D. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM.....	31
1. Đánh giá trẻ em theo quá trình	31
2. Đánh giá trẻ em theo giai đoạn	31
PHẦN BA. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO	32
A. MỤC TIÊU	32
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO	32
II. MỤC TIÊU CỤ THỂ.....	32
B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	32
I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN.....	32
II. TỔ CHỨC CHẾ ĐỘ SINH HOẠT	32
1. Các hoạt động chính trong ngày	32
2. Chế độ sinh hoạt hàng ngày.....	33
C. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO	33
I. TỔ CHỨC NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN	33
1. Tổ chức ăn	33
2. Tổ chức ngủ.....	34

3. Chăm sóc sức khỏe.....	34
4. Bảo đảm an toàn.....	35
II. GIÁO DỤC TRẺ EM.....	35
1. Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo theo lĩnh vực giáo dục	35
2. Định hướng nội dung giáo dục theo lĩnh vực.....	47
III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC	61
1. Các hoạt động giáo dục	61
2. Định hướng phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục	62
3. Định hướng tổ chức môi trường giáo dục	63
D. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM MẪU GIÁO	64
1. Đánh giá trẻ em theo quá trình	64
2. Đánh giá trẻ em theo giai đoạn.....	64
3. Đánh giá trẻ em cuối 5 tuổi.....	64
PHẦN BỐN. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	65
I. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN	65
II. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ TÀI CHÍNH	65
III. SỰ THAM GIA CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG, GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC.....	66
IV. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON	66
PHẦN NĂM. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	67
I. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON.....	67
II. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC VÀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ SINH HOẠT TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON	68
III. GIÁO DỤC HOÀ NHẬP.....	68
IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM.....	69
V. PHỐI HỢP NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH, XÃ HỘI	69

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Chương trình giáo dục mầm non (sau đây gọi là chương trình) là văn bản pháp lý quy định những nội dung cốt lõi áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, cung cấp một công cụ quốc gia phục vụ chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non trong gia đình, cơ sở giáo dục mầm non và cộng đồng, thể hiện cam kết của Chính phủ về bảo đảm công bằng trong thực hiện quyền trẻ em đối với giáo dục mầm non trên lãnh thổ Việt Nam.

A. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC GIÁO DỤC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Quan điểm giáo dục

- 1.1. Trẻ em là người học tích cực và đầy tiềm năng
- 1.2. Trẻ em học để phát triển toàn diện
- 1.3. Trẻ em học thông qua hoạt động và giao tiếp, đặc biệt, hoạt động chủ đạo
- 1.4. Giáo viên là người hỗ trợ trẻ em học tập và phát triển
- 1.5. Gia đình, cộng đồng và nhà trường đều có trách nhiệm tham gia chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em

2. Nguyên tắc giáo dục

- 2.1. Giáo dục lấy trẻ em làm trung tâm- Trẻ em là chủ thể trong các hoạt động và giao tiếp.
- 2.2. Trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và giáo dục để phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ.
- 2.3. Phù hợp với sự phát triển của trẻ em theo lứa tuổi, đồng thời tôn trọng khả năng, thiên hướng của từng em.
- 2.4. Bảo đảm tính tích hợp trong chăm sóc, giáo dục trẻ em.
- 2.5. Tôn trọng tính đa dạng về giới và văn hoá trong chăm sóc, giáo dục trẻ em
- 2.6. Môi trường học tập an toàn, thân thiện, giàu cảm xúc, có ý nghĩa đối với sự phát triển trẻ em.
- 2.7. Bảo đảm mối quan hệ đối tác giữa các lực lượng giáo dục trẻ em

B. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Mục tiêu giáo dục mầm non

Chương trình thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non theo Luật Giáo dục, 2019 là “nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một”.

Chương trình giáo dục mầm non kết nối với chương trình giáo dục phổ thông, 2018 cùng góp phần hình thành hệ giá trị cốt lõi của con người Việt Nam mới, tập trung ở: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo¹

2. Yêu cầu về nội dung giáo dục mầm non

2.1. Bảo đảm tính khoa học và thực tiễn, gần gũi với trẻ em, gắn với cuộc sống hiện thực. Nội dung bảo đảm *toàn diện trong các lĩnh vực phát triển của trẻ em; cân đối giữa con người, tự nhiên và văn hoá*; nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc hài hoà với giáo dục trẻ em. Có tính vừa sức và phát triển giữa các độ tuổi, liên thông giữa Nhà trẻ, Mẫu giáo và cấp Tiểu học.

2.2. Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, *cung cấp những kỹ năng sống cơ bản theo yêu cầu độ tuổi, giúp trẻ em phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ hoà nhập vào cuộc sống*

3. Yêu cầu về phương pháp giáo dục mầm non

3.1. Đối với giáo dục Nhà trẻ, chú trọng phương pháp giáo dục bằng tình cảm, giáo dục đa giác quan và giáo dục qua tương tác trực tiếp với trẻ, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn, đáp ứng kịp thời nhu cầu đang phát triển của từng trẻ; tạo môi trường thuận lợi cho trẻ tích cực giao lưu cảm xúc trực tiếp, hoạt động với đồ vật, vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và chức năng tâm lý, sinh lý.

3.2. Đối với giáo dục Mẫu giáo, chú trọng phương pháp giáo dục qua chơi và trải nghiệm nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm sáng tạo và giao tiếp tích cực với bạn bè, người lớn. Kết hợp hài hoà giữa *phương pháp giáo dục trẻ trong nhóm theo độ tuổi, đa độ tuổi với giáo dục cá nhân*, phù hợp với sự phát triển của trẻ em và với điều kiện thực tế.

3.3. *Đối với trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt, cần sử dụng thêm phương pháp sư phạm nhằm hỗ trợ cá nhân hay nhóm nhỏ.*

Trong trường hợp trẻ khuyết tật học hoà nhập, nhà trường cần thống nhất với Cha mẹ trẻ để kết nối dịch vụ hỗ trợ chuyên biệt nhằm giúp trẻ em có nhu cầu đặc biệt phát huy tiềm năng và phát triển ngang bằng với trẻ em khác.

4. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

4.1. Đánh giá sự phát triển của trẻ trong nhóm, lớp (bao gồm đánh giá trẻ theo quá trình và theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh *môi trường giáo dục*, kế hoạch giáo dục trong nhóm, lớp, từ đó hỗ trợ trẻ em phát triển liên tục. Coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, nhóm trẻ; có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; *Gia đình cần được tạo cơ hội tham gia vào đánh giá sự phát triển của trẻ em.*

4.2. *Đánh giá sự phát triển của trẻ cuối 5 tuổi trong cơ sở giáo dục cần gắn với đánh giá hiệu quả của các hoạt động sư phạm và việc thực hiện kế hoạch giáo dục, làm cơ sở cho việc phát triển chương trình giáo dục. Đại diện cộng đồng và gia đình cần được tham gia vào đánh giá sự phát triển của trẻ em cuối 5 tuổi.*

¹ Ban Tuyên giáo trung ương, 2022, Kết luận tại Hội thảo khoa học “Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam tổng
thời kỳ mới” ngày 29/11/2022.

PHẦN HAI

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

Chương trình giáo dục Nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi phát triển toàn diện, hài hòa về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và thẩm mỹ, *chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ em vào mẫu giáo và học tập trong giai đoạn tiếp theo.*

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Khỏe mạnh, tình trạng dinh dưỡng tốt; có kỹ năng vận động phù hợp với lứa tuổi trong các hoạt động hàng ngày; có kỹ năng chăm sóc cá nhân cơ bản; thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
2. Thích tìm hiểu thế giới xung quanh; có khả năng quan sát, nhận xét và diễn đạt hiểu biết bằng lời nói; Biết giao tiếp bằng lời nói, cử chỉ, điệu bộ.
3. Có ý thức về bản thân, yêu quý người thân trong gia đình, mạnh dạn giao tiếp với những người xung quanh; cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước sự vật, hiện tượng gần gũi. Có hành vi văn hoá đơn giản trong giao tiếp.
4. Thích thú tham gia các hoạt động nghệ thuật gần gũi với cuộc sống.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

1. Trẻ em từ 03 tháng đến 12 tháng

Các hoạt động chính trong ngày:

Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng
- Ăn sữa (tốt nhất là sữa mẹ): 3 bữa (sáng; trưa; chiều) - Ngủ: 3 giấc (giữa buổi sáng, chiều; buổi trưa) - Chơi - tập: 2 lần (sáng và chiều)	- Ăn sữa (tốt nhất là sữa mẹ (bữa trưa) và ăn bổ sung: 2 bữa (sáng và chiều) - Ngủ: 2-3 giấc - Chơi - tập: 2 lần (sáng và chiều)

Chế độ sinh hoạt hàng ngày:

Từ 03-06 tháng		Từ 06-12 tháng	
Hoạt động	Thời gian	Thời gian	Hoạt động
Đón trẻ	20 - 30 phút	20 - 30 phút	Đón trẻ
Trẻ ngủ	80 - 90 phút	80 - 90 phút	Trẻ ngủ
Trẻ uống sữa	20 - 30 phút	50 - 60 phút	Trẻ ăn
Trẻ chơi - tập	50 - 60 phút	50 - 60 phút	Trẻ chơi - tập
Trẻ ngủ	110 - 120 phút	20 - 30 phút	Trẻ uống sữa
Trẻ uống sữa	20 - 30 phút	110 - 120 phút	Trẻ ngủ
Trẻ chơi - tập	50 - 60 phút	50 - 60 phút	Trẻ ăn
Trẻ ngủ	80 - 90 phút	50 - 60 phút	Trẻ chơi - tập
Trẻ uống sữa	20 - 30 phút	80 - 90 phút	Trẻ bé ngủ/Trẻ lớn chơi
Trả trẻ	50 - 60 phút		Trả trẻ

2. Trẻ em từ 12 tháng đến 24 tháng

Các hoạt động chính trong ngày:

Từ 12-18 tháng	Từ 18-24 tháng
- Ăn: 2 bữa chính và 1 bữa phụ - Ngủ: 2 giấc (giữa buổi sáng, buổi trưa) - Chơi - tập: 2 lần (sáng và chiều)	- Ăn: 2 bữa chính và 1 bữa phụ - Ngủ: 1 giấc trưa - Chơi - tập: 2 lần (sáng và chiều)

Chế độ sinh hoạt hàng ngày:

Từ 12-18 tháng		Từ 18-24 tháng	
Hoạt động	Thời gian	Thời gian	Hoạt động
Đón trẻ	20 - 30 phút	50 - 60 phút	Đón trẻ
Trẻ chơi – tập	50 - 60 phút	110 - 120 phút	Trẻ chơi - tập
Trẻ ngủ	80 - 90 phút	50 - 60 phút	Trẻ ăn (bữa chính)
Trẻ ăn (bữa chính)	50 - 60 phút	140 - 150 phút	Trẻ ngủ
Trẻ chơi - tập	50 - 60 phút		
Trẻ ăn (bữa phụ)	20 - 30 phút	20 - 30 phút	Trẻ ăn (bữa phụ)
Trẻ ngủ	110 - 120 phút	50 - 60 phút	Trẻ chơi - tập
Trẻ ăn (bữa chính)	50 - 60 phút	50 - 60 phút	Trẻ ăn (bữa chính)
Trẻ chơi/ Trả trẻ	80 - 90 phút	50 - 60 phút	Trẻ chơi/ Trả trẻ

3. Trẻ từ 24 tháng đến 36 tháng

Các hoạt động chính trong ngày	Chế độ sinh hoạt hàng ngày	
	Hoạt động	Thời gian
- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ. - Ngủ: 1 giấc trưa. - Chơi - tập: 2 lần (sáng và chiều)	Đón trẻ	50 - 60 phút
	Trẻ chơi - tập	110 - 120 phút
	Trẻ ăn (bữa chính)	50 - 60 phút
	Trẻ ngủ	140 - 150 phút
	Trẻ ăn (bữa phụ)	20 - 30 phút
	Trẻ chơi - tập	50 - 60 phút
	Trẻ ăn (bữa chính)	50 - 60 phút
	Trẻ chơi/ Trả trẻ	50 - 60 phút

C. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

I. TỔ CHỨC NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN

1. Tổ chức ăn

Yêu cầu cần đạt:

- Trẻ được cung cấp chế độ ăn theo khuyến nghị; các bữa ăn bảo đảm đa dạng thực phẩm.
- Trẻ được uống đủ nước theo khuyến nghị
- Trẻ được theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng.

Khuyến nghị:

- Về năng lượng

Nhóm tuổi	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng ngày/trẻ	
	Cả ngày	Tại cơ sở giáo dục mầm non (đạt 60-70% nhu cầu năng lượng cả ngày)

3 - 6 tháng	500 – 550 Kcal	330 - 350 Kcal
6 - 12 tháng	600 - 700 Kcal	420 Kcal
12 - 18 tháng	930 – 1.000 Kcal	600 - 651 Kcal
18 - 24 tháng		
24 - 36 tháng		

- Chế độ ăn và số bữa ăn

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non
3 - 6 tháng	Sữa	Theo nhu cầu
6 - 12 tháng	Sữa + Ăn bổ sung	3 bữa
12 - 18 tháng	Sữa + Ăn bổ sung	3 bữa
18 - 24 tháng	Cơm nát/cháo/bún/phở + Sữa	2 bữa chính + 1 bữa phụ
24 - 36 tháng	Cơm thường/Cháo/bún/phở + Sữa	2 bữa chính + 1 bữa phụ

- Năng lượng phân phối cho các bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non:

+ Bữa chính cung cấp từ 20% đến 35% năng lượng cả ngày.

+ Bữa phụ cung cấp từ 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

- Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

+ Chất đạm (Protit) cung cấp 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

+ Chất béo (Lipit) cung cấp 30% - 40% năng lượng khẩu phần

+ Chất bột (Gluxit) cung cấp 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nhu cầu nước uống: 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, thay đổi thực đơn theo tuần, theo mùa.

- Bảo đảm đa dạng thực phẩm; Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.
- Xây dựng chế độ ăn phù hợp với tình trạng dinh dưỡng của trẻ và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Tổ chức ngủ

Yêu cầu cần đạt:

- Trẻ được ngủ đủ giấc, sâu giấc.
- Mỗi trẻ có chỗ ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, an toàn

Khuyến nghị:

Nhóm tuổi	Số giấc ngủ	Thời gian ngủ/giấc (phút)
3 - 6 tháng	03	90 - 120
6 - 12 tháng	02	90 - 120
12 - 18 tháng	02	90 - 120
18 - 24 tháng	01	150
24 - 36 tháng	01	150

3. Chăm sóc sức khỏe

Yêu cầu cần đạt:

- Trẻ được vệ sinh cá nhân hàng ngày;
- Trẻ được kiểm tra sức khỏe định kỳ theo quy định;
- Được tiêm phòng, bổ sung vitamin A và tẩy giun theo quy định;
- Được chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định;
- Được đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng.

Khuyến nghị:

- Tổ chức vệ sinh cho trẻ hàng ngày; rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh với xà phòng và nước sạch.
- Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, phòng/nhóm lớp theo quy định;
- Phối hợp với ngành y tế địa phương tổ chức chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em.

- Đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng mỗi tháng 01 lần đối với trẻ em dưới 24 tháng, 03 tháng 01 lần đối với trẻ em từ 24 – 36 tháng tuổi.

4. Bảo đảm an toàn

Yêu cầu cần đạt: Mỗi trẻ em được tiếp cận với nguồn nước, thực phẩm sạch và an toàn; Tất cả trẻ em được giám sát mọi lúc, mọi nơi; được bảo vệ an toàn về thể chất và tinh thần trong thời gian ở trường.

Khuyến nghị:

- Ở từng nhóm, lớp: Giáo viên biết tên, địa chỉ của Cha, mẹ/ người giám hộ trẻ; Duy trì liên lạc thường xuyên và phối hợp với Cha, mẹ hay người giám hộ để bảo đảm an toàn cho trẻ em.

- Trong toàn trường: Thực hiện quy tắc ứng xử văn hoá. Triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn trường học, phòng tránh các yếu tố gây tổn hại về thể chất và tinh thần cho trẻ em, cán bộ, nhân viên. Tổ chức vệ sinh môi trường, giữ sạch nguồn nước, xử lý chất thải an toàn.

II. GIÁO DỤC TRẺ EM

1. Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ theo lĩnh vực giáo dục

1.1. Thể chất

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Sức khỏe thể chất	1.1. Có chỉ số cân nặng, chiều cao và cân nặng/chiều cao <i>trong giới hạn bình thường theo chuẩn tăng trưởng của Tổ chức y tế Thế giới (WHO)</i> 1.2. <i>Thích nghi được chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ</i>
2. Vận động	
2.1. Tích cực vận động	2.1.1. <i>Tham gia tích cực vào các hoạt động theo chế độ sinh hoạt hàng ngày</i> 2.1.2. <i>Phối hợp với người lớn, với bạn khi vận động</i>

2.2. Thực hiện các vận động cơ bản	2.2.1. Thực hiện được các vận động di chuyển: đi, chạy, nhảy, bò, trèo theo yêu cầu, giữ thăng bằng: - Đi, chạy, bò thay đổi tốc độ và điều kiện thực hiện (có mang theo vật; đi, bò trên đường hẹp/ đường ngoằn ngoèo) - Bật tiến về phía trước bằng cả 2 chân cùng lúc - Nhảy lò cò - Trèo lên, xuống những mô hình thấp 2.2.2. Thực hiện được các vận động tại chỗ (với người lớn, với bạn) và giữ thăng bằng: đứng 1 chân; uốn dẻo cơ thể; Tung bắt bóng với người lớn; Đá bóng; Ném xa, ném trúng đích nằm ngang 2.2.3. Sử dụng được các vận động cơ bản trong chơi, tập, sinh hoạt
2.3. Thực hiện các vận động tinh	2.4.1. Thực hiện được các vận động tinh ở mức độ đơn giản: Nhào, nặn, lăn, vẽ với các vật liệu phù hợp 2.4.2. Phối hợp tay- mắt để điều chỉnh vận động của bàn tay, ngón tay theo yêu cầu: Vẽ các đường xoáy tròn; Xâu vòng; Xếp chồng 2.4.3. Thực hiện được các hành động cần sự khéo léo của bàn tay, ngón tay trong chơi, tập, sinh hoạt
3. Dinh dưỡng	
3.1. Nhận biết về dinh dưỡng	3.1.1. Gọi tên được một số thực phẩm, món ăn thông thường 3.1.2. Chỉ ra được một số thực phẩm không nên ăn và nói được vì sao
3.2. Thực hành dinh dưỡng	3.2.1. Ăn được đa dạng các loại thực phẩm 3.2.2. Ăn hết thức ăn theo khẩu phần
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và bảo đảm an toàn	
4.1. Nhận biết và thực hành chăm sóc sức khỏe	4.1.1. Nhận biết được một số dấu hiệu đơn giản khi bị thương, bị đau hoặc cảm thấy khó chịu và nói cho người khác biết 4.1.2. Đề nghị người lớn thay đổi đồ dùng cá nhân, trang phục trong tình huống phù hợp

4.2. Vệ sinh cá nhân và môi trường xung quanh	4.2.1. Thực hiện các hành vi vệ sinh cá nhân với sự hỗ trợ của người lớn: rửa tay, lau mặt, vệ sinh răng miệng, đi vệ sinh đúng nơi quy định và nói với người lớn khi có nhu cầu... 4.2.2 Thực hiện được các hành vi vệ sinh môi trường phù hợp
4.3. Bảo đảm an toàn	4.3.1. Nhận ra một số đồ vật, địa điểm có thể gây nguy hiểm và nói được cách phòng tránh 4.3.2. <i>Nhận ra một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm</i> 4.3.3. Không thực hiện những hành động gây nguy hiểm khi được nhắc nhở.

1.2. Ngôn ngữ

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động theo yêu cầu 1.2. <i>Làm theo hướng dẫn đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày</i> 1.3. Trả lời các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? ...làm gì ?,thế nào ? (ví dụ: con gà gáy thế nào?) 1.4. <i>Giao tiếp với người khác bằng cách hỏi, trả lời và đưa ra các yêu cầu.</i> 1.5. Trả lời được các câu hỏi về câu chuyện, bài thơ đơn giản phù hợp với lứa tuổi.
2. Sử dụng ngôn ngữ	2.1. Phát âm rõ các tiếng 2.2. Sử dụng được các từ đơn giản trong giao tiếp 2.3. Nói được câu đơn, câu ghép có 5 - 7 tiếng, với các từ thông dụng chỉ đồ vật, sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc 2.4. <i>Sử dụng cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, lời nói để bày tỏ nhu cầu của bản thân</i> 2.5. Đặt câu hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản trong giao tiếp. 2.6. <i>Hưởng ứng nhịp điệu, vần điệu của bài hát, bài thơ, đồng dao phù hợp với lứa tuổi.</i> 2.7. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao; nhắc lại được các câu lặp lại trong truyện; <i>hát được bài hát đơn giản phù hợp với lứa tuổi</i> 2.8. <i>Biết nói kết hợp cử chỉ, hành động trong giao tiếp khi chào hỏi, tạm biệt, cảm ơn, xin lỗi</i> 2.9. Nói to, đủ nghe, lễ phép

3. Sẵn sàng cho học đọc	3.1. Thích xem sách, xem tranh 3.2. Gọi tên và hành động của nhân vật trong sách, tranh.
4. Sẵn sàng cho học viết	4.1. Cảm nắm các dụng cụ để vẽ nguệch ngoạc

1.3. Khám phá khoa học và công nghệ

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Tò mò, hứng thú khám phá sự vật, hiện tượng xung quanh	1.1. Chú ý quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh. 1.2. Hào hứng với sự thay đổi của các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc
2. Thực hiện các hành động khám phá sự vật, hiện tượng xung quanh	2.1. Sử dụng các giác quan để nhận biết sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. 2.2. Bước đầu biết sử dụng phương tiện để khám phá sự vật, hiện tượng gần gũi (dùng đồ vật này tác động đến đồ vật khác) 2.3. Tìm kiếm sự trợ giúp của người lớn khi khám phá sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.
3. Hiểu biết về sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nói tên, phân biệt được hình dạng và chức năng chính của một số bộ phận cơ thể người. 3.2. Nói tên, biết được đặc điểm bề ngoài và công dụng của 1 số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông. 3.3. Nói tên, kể được 1 số đặc điểm nổi bật, môi trường sống của con vật, cây cối gần gũi, quen thuộc. 3.3. Nói được một số điểm giống nhau hoặc khác nhau của đồ vật, con vật, cây cối gần gũi, quen thuộc

4. <i>Biết và sử dụng một số thiết bị công nghệ đơn giản trong cuộc sống hàng ngày</i>	4.1. Nói tên, đặc điểm, công dụng của một số thiết bị công nghệ đơn giản, sẵn có trong cuộc sống hàng ngày.
--	---

1.4. Toán

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. <i>Hứng thú tìm hiểu về toán trong hoạt động hằng ngày</i>	1.1. <i>Hào hứng khi chơi với chữ số, hình dạng và đếm các đồ vật khác nhau</i>
	1.2. <i>Chú ý đến sự khác nhau về kích thước của đồ vật, vị trí của đối tượng so với bản thân trẻ</i>
2. <i>Nhận biết một số khái niệm sơ đẳng về toán trong hoạt động hằng ngày</i>	2.1. <i>Nhận biết được chữ số 1, 2, 3 và theo khả năng</i>
	2.2. <i>Nói được số lượng “một”, “nhiều” của các đối tượng</i>
	2.3. <i>Nhận biết được hình tròn, hình vuông và theo khả năng</i>
	2.4. <i>Nhận biết được kích thước to-nhỏ</i>
	2.5. <i>Xác định được vị trí trong không gian “trên”, “dưới”, “trước”, “sau” so với bản thân trẻ</i>
3. <i>Thực hiện một số kỹ năng sơ đẳng về toán để giải quyết vấn đề đơn giản trong hoạt động hằng ngày</i>	3.1. <i>Sử dụng các từ số để đếm (đếm vệt)</i>
	3.2. <i>Lựa chọn và xếp ra được đồ vật, đồ chơi theo hình dạng (tròn, vuông) hoặc kích thước (to-nhỏ) theo yêu cầu</i>
	3.3. <i>Thực hiện xác định vị trí “trên”, “dưới”, “trước”, “sau” so với bản thân trẻ để giải quyết vấn đề đơn giản trong hoạt động hằng ngày</i>

1.5. Tình cảm- xã hội

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Nhận biết và ứng xử với bản thân	1.1. Nói được 1 số đặc điểm của bản thân (tên, tuổi, giới tính...), 1.2. Thể hiện nhu cầu, sở thích cá nhân theo cách thích hợp cho người khác
	1.3. Nhận biết được một số cảm xúc của bản thân (vui, buồn, tức giận, sợ hãi) qua nét mặt, cử chỉ, hành động. 1.4. Lựa chọn được đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu theo ý thích. 1.5. Điều chỉnh được hành vi của bản thân với sự trợ giúp của người lớn.
2. Nhận biết và ứng xử với người khác, với xã hội	2.1. Gọi được tên những người gần gũi (trong gia đình, họ hàng, nhóm lớp) 2.2. Quan tâm đến cảm xúc của người gần gũi và gọi được tên một số cảm xúc của người khác 2.3. Thực hiện được các hành động phù hợp thể hiện tình yêu thương với người thân/ người quen. 2.4. Biểu lộ sự quan tâm, chăm sóc với con vật, đồ vật gần gũi. 2.5. Biểu lộ cảm xúc vui vẻ, hài lòng khi làm điều tốt/ đúng và biết lỗi khi làm điều không tốt/ không đúng đối với người khác.
3. Tương tác với những người xung quanh và môi trường sống.	3.1. Tương tác được với những người gần gũi (trong gia đình, họ hàng, nhóm lớp) 3.2. Biểu lộ được sự đồng tình hay không đồng tình với bạn bè, người gần gũi 3.3. Thực hiện được một số hành vi để duy trì mối quan hệ với với bạn bè, người gần gũi (quan tâm, chia sẻ, lắng nghe...) 3.4. Thể hiện sự tò mò, hào hứng khám phá những điều khác biệt ở môi trường mới so với môi trường quen thuộc. 3.5. Nhận diện về một số khác biệt của người khác (màu da, quần áo, ngôn ngữ...)
4. Thực hiện quy tắc xã hội đơn giản	4.1. Biết và thực hiện một số hành vi, ứng xử văn hoá đơn giản (chào, tạm biệt, cảm ơn, xin lỗi, vâng/dạ). 4.2. Thực hiện hoặc làm theo những việc đơn giản để giúp đỡ bản thân và người khác. 4.3. Thực hiện được một số quy định đơn giản của trường, lớp.

	4.4. Thực hiện được một số hành vi chăm sóc, bảo vệ cây xanh và con vật yêu thích 4.5. Thực hiện một số hành động bảo vệ môi trường sống xung quanh (bỏ rác đúng nơi quy định; giữ gìn vệ sinh gia đình, nhóm, lớp...)
--	--

1.6. Nghệ thuật

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi Nhà trẻ	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật	1.1. Thể hiện sự thích thú khi tiếp xúc với vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, nghệ thuật và cuộc sống. 1.2. Thể hiện sự thích thú khi nghe bài hát, bản nhạc bằng những cách khác nhau (tán thưởng, hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, đung đưa, lắc lư...). 1.3. Thể hiện sự thích thú khi tô màu, vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh. 1.4. Thể hiện sự thích thú khi xem kịch.
2. Kỹ năng hoạt động nghệ thuật	
2.1. Âm nhạc và vận động	2.1.1. Bắt chước gõ đệm theo bài hát, bản nhạc. 2.1.2. Hát và vận động đơn giản theo bài hát/ bản nhạc quen thuộc. 2.1.3. Tạo ra âm thanh bằng cách chơi với các đồ dùng, dụng cụ âm nhạc.
2.2. Tạo hình	2.2.1. Cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc trên các bề mặt để tạo ra hình ảnh đơn giản. 2.2.2. Xé dán, xếp hình, nặn để thể hiện những thứ mà trẻ quan tâm. 2.2.3. Nói về hình ảnh do trẻ tạo ra theo cảm nhận của bản thân.
2.3. Kịch	2.3.1. Bắt chước được một vài lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong vở kịch.

2. Định hướng nội dung giáo dục theo lĩnh vực

2.1. Thể chất

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Thực hiện vận động	
1.1. Tích cực tham gia hoạt động thể chất	- Các nội dung giáo dục thể chất đa dạng theo lịch trong ngày, tuần, tháng - Các trải nghiệm phối hợp vận động ngoài trời, trong nhà, với các thiết bị và những yếu tố trong tự nhiên... tùy vào điều kiện thực tế - Các nhiệm vụ vận động được nâng cao dần mức độ - Cách phối hợp với người khác khi vận động theo cặp, nhóm - Cảm nhận và thể hiện cảm xúc tích cực trong hoạt động thể chất
1.2. Thực hiện các vận động phát triển hô hấp và các nhóm cơ	Các bài tập phát triển hô hấp, các nhóm cơ tay-vai, chân, thân mình
1.3. Thực hiện vận động cơ bản	- Các kiến thức vận động + Tên gọi các vận động và những bộ phận cơ thể tham gia vận động + Một số hiệu lệnh và cử động quen thuộc khi luyện tập vận động + Tên gọi một số vật dụng, thiết bị, địa điểm luyện tập - Các vận động di chuyển và duy trì sự thăng bằng, phối hợp và kiểm soát vận động: + Kỹ thuật thực hiện các vận động di chuyển: đi bộ, chạy, bò, trườn, bật nhảy + Các vận động di chuyển theo những yêu cầu khác nhau như thay đổi về tốc độ, thay đổi về địa hình,... + Các bài tập đòi hỏi giữ thăng bằng, phối hợp vận động - Các vận động có sử dụng dụng cụ, thiết bị: + Kỹ thuật thực hiện các vận động có sử dụng dụng cụ, thiết bị + Các bài tập đòi hỏi phối hợp các vận động, phối hợp với người khác thực hiện vận động - Các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng:

	+ Giữ thẳng bằng tại chỗ + Các động tác mềm dẻo + Các động tác quay vòng tròn quanh 1 trục - Thực hành vận dụng các vận động cơ bản trong sinh hoạt và các hoạt động vui chơi, học tập
1.4. Thực hiện các vận động tinh	- Cách vận động cơ nhỏ bàn tay ngón tay, phối hợp tay-mắt trong các hoạt động + Vò, xé, cuộn cổ tay, nắm, mở ngón tay, co, duỗi ngón tay, khuấy, đảo, chạm các đầu ngón tay với nhau, đan ngón tay,... + Cầm, rung, lắc, bóp, gõ... đồ vật, đồ chơi + Bóc, nhặt, dùng các dụng cụ kẹp, gấp...đồ vật + Xâu, luồn lỗ to, nhỏ + Đóng mở nắp có ren + Tập cài, mở cúc (loại lớn) + Nhào nặn, lăn, vê các vật liệu phù hợp + Tô màu, vẽ xoáy vòng tròn, vẽ nguệch ngoạc + Xếp lông, xếp chồng + Ghép hình + Trò chơi bàn tay, ngón tay phù hợp - Thực hành vận dụng các vận động tinh trong sinh hoạt và các hoạt động vui chơi, học tập
2. Hiểu biết và thực hành dinh dưỡng	
2.1. Nhận biết về dinh dưỡng	- <i>Một số loại thực phẩm, món ăn thông thường (tên gọi, màu, mùi, vị...)</i> - <i>Một số thực phẩm có lợi và có hại cho sức khỏe</i> - Sự cần thiết ăn đủ khẩu phần trong bữa ăn hàng ngày - Lợi ích của uống đủ nước
2.2. Thực hành dinh dưỡng	- <i>Thử mùi, vị một số món ăn</i> - Thực hành hành vi văn minh trong ăn uống

	- Tập ăn hết khẩu phần trong bữa ăn, uống đủ nước hàng ngày - Tập ăn các món ăn khác nhau, tập thích nghi với sự thay đổi chế độ ăn (cháo/cơm nát, cơm thường)
3. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và bảo đảm an toàn	
3.1. Nhận biết và thực hành chăm sóc sức khỏe	Tập làm một số việc để giữ gìn sức khỏe: + Nhận ra một số dấu hiệu đơn giản khi bị thương, bị đau hoặc cảm thấy khó chịu và nói với người lớn. + Đội mũ, đi giày dép, đeo khẩu trang + Mặc trang phục phù hợp với thời tiết + Đề nghị thay trang phục khi bị ướt, bẩn, nóng, lạnh
3.2. Vệ sinh cá nhân và môi trường xung quanh	Tập các hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sống xung quanh trẻ với sự hỗ trợ của người lớn
3.3. Đảm bảo an toàn	- Một số vật dụng, địa điểm, hành động... nguy hiểm thường gặp, và cách phòng tránh. - Một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm - <i>Những quy tắc an toàn trẻ cần tuân theo</i>

2.2. Ngôn ngữ

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Nghe hiểu lời nói và sử dụng ngôn ngữ	
1.1. Nghe	- Nghe âm thanh, lời nói - Nghe các từ, câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động, đặc điểm quen thuộc - Nghe các mẫu câu đơn, câu đơn mở rộng... - Nghe một số câu hỏi đơn giản

	- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với lứa tuổi - <i>Nghe nhạc</i>
1.2. Nói	- Phát âm các âm, <i>tiếng, từ</i> - Trả lời câu hỏi đơn giản - Đặt câu hỏi đơn giản - Sử dụng ngôn ngữ lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ khi thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân - <i>Đọc thơ, ca dao, đồng dao</i> - <i>Tập kể lại truyện đơn giản</i> - <i>Văn hóa trong giao tiếp</i>
2. Sẵn sàng cho học đọc, học viết	
2.1. Đọc	- Giở sách, xem sách, xem tranh - Gọi tên các nhân vật trong tranh, truyện tranh - <i>Giữ gìn và bảo vệ sách</i>
2.2. Viết	- <i>Tập cầm bút/dụng cụ vẽ</i> - <i>Vẽ nghệch ngoạc, vẽ đường thẳng</i> - <i>Giữ gìn dụng cụ viết/vẽ</i>

2.3. Khám phá khoa học và công nghệ

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Thực hiện các hành động khám phá sự vật, hiện tượng xung quanh	
1.1. Khám phá về cơ thể của bản thân/con người	- Một số giác quan của con người - tên gọi, chức năng và bộ phận cơ thể tương ứng: mắt, mũi, tai, tay.

	- Các bộ phận chính của cơ thể con người: đầu, tóc; mặt; tay; chân - Các bộ phận trên khuôn mặt: mắt; mũi, miệng
1.2. Khám phá về động vật và thực vật	- Tên và đặc điểm nổi bật của 1 số con vật quen thuộc, - Tên và đặc điểm nổi bật của rau, hoa, quả gần gũi, quen thuộc.
1.3. Khám phá về đồ vật gần gũi, quen thuộc	- Tên, đặc điểm nổi bật, cách sử dụng đồ chơi, đồ dùng quen thuộc - Tên gọi và cách sử dụng 1 số phương tiện giao thông quen thuộc
2. Sử dụng một số thiết bị công nghệ đơn giản trong cuộc sống hàng ngày	
2.1. Khám phá thiết bị công nghệ gần gũi	- Tên và công dụng, cách dùng 1 số thiết bị công nghệ gần gũi trong gia đình - Biết nhấn nút “Bật” và “Tắt” khi sử dụng đồ chơi (điện tử; dùng pin) - Biết hành động nào được phép và không được phép thực hiện với một số thiết bị công nghệ gần gũi trong cuộc sống hàng ngày.

2.4. Toán

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Nhận biết một số khái niệm sơ đẳng về toán	1.1. Tập hợp, số lượng và đếm - Nhận biết số lượng: “một” và “nhiều” - Nhận biết chữ số 1, 2, 3 và theo khả năng - Tập đếm các đối tượng xung quanh

	1.2. Hình dạng và kích thước - Tên gọi của một số hình phẳng: hình tròn, hình vuông - Hình dạng của các đồ vật xung quanh (hình tròn, hình vuông) - Làm quen với khái niệm “To”, “Nhỏ”, “Dài”, “Ngắn”, “Cao”, “Thấp” - Sự khác nhau về kích thước của 2 đối tượng: To - Nhỏ; Dài - Ngắn, Cao - Thấp 1.3. Định hướng trong không gian - Vị trí trong không gian: “trên”, “dưới”, “trước”, “sau” của các đối tượng so với bản thân trẻ
2. Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến toán trong hoạt động hằng ngày	2.1. Tập hợp, số lượng và đếm - Số lượng khác nhau của 2 đối tượng/nhóm đối tượng: “ít hơn”, “nhiều hơn” - Tập đếm để biết số lượng của đối tượng gần gũi xung quanh (số lượng một số bộ phận trên cơ thể, số người trong gia đình...) 2.2. Hình dạng và kích thước - Hình dạng của các đồ vật xung quanh (hình tròn, hình vuông) - Kích thước khác nhau của 2 đối tượng: “to hơn”, “nhỏ hơn”; “dài hơn”, “ngắn hơn”; “cao hơn”, “thấp hơn” - Các cách khác nhau để tạo ra hình tròn, hình vuông: in, xếp, ghép hình; tạo hình bằng dây... - Quy tắc sắp xếp 2 đối tượng (hình dạng, đồ vật, âm thanh...) 2.3. Định hướng trong không gian - Xác định vị trí trong không gian “trên”, “dưới”, “trước”, “sau” của đối tượng so với bản thân trẻ để thực hiện các hành động phù hợp như: tìm kiếm; sắp xếp; vận động, di chuyển,...

2.5. Tình cảm- xã hội

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Nhận thức và cách ứng xử với bản thân	1.1. Tên gọi, tuổi, giới tính 1.2. Đặc điểm bề ngoài của bản thân so với người khác 1.3. Cách biểu lộ một số cảm xúc (vui, buồn, tức giận, sợ hãi) trên khuôn mặt 1.4. Cách thể hiện nhu cầu, sở thích cá nhân phù hợp 1.5. Đồ dùng thuộc sở hữu của bản thân và của bạn khác 1.5. Một số yêu cầu đơn giản của người lớn trong gia đình, nội quy của lớp học 1.6. Cách biểu thị thái độ đối với một số hành động đúng/ phù hợp và không đúng/ không phù hợp đối với bản thân. 1.7. Tự phục vụ và chăm sóc bản thân đơn giản
2. Nhận thức và cách ứng xử với người xung quanh, với xã hội	2.1. Tên bố mẹ, ông bà, cô giáo và một số bạn trong nhóm lớp 2.2. Phân biệt người khác với bản thân mình dựa trên 1 số đặc điểm bề ngoài 2.2. Nhận biết các cảm xúc (vui, buồn, tức giận, sợ hãi) của người khác. 2.3. Cách thể hiện tình cảm yêu thương với người thân trong gia đình và bạn bè, giáo viên 2.4. Một số việc làm đơn giản thể hiện sự quan tâm, chăm sóc và bảo vệ một số con vật, sự vật gần gũi xung quanh. 2.5. Cách biểu lộ sự vui vẻ/hài lòng/ đồng tình khi người khác làm điều tốt, điều đúng; không hài lòng/ không đồng tình/ không vui khi làm điều sai và không đúng.

3. Nhận thức về mối quan hệ/tương tác với những người khác và môi trường sống.	3.1. <i>Lớp học và bạn bè của mình, mối quan hệ trong lớp học</i> 3.2. <i>Gia đình và những người gần gũi, mối quan hệ trong gia đình</i> 3.3. <i>Cách thể hiện hành vi ứng xử phù hợp trong tương tác với người gần gũi (chú ý lắng nghe; chào hỏi; không tranh giành đồ vật sở hữu, đồ chơi yêu thích của bạn ...)</i> 3.4. <i>Một số hành vi thể hiện sự chia sẻ, cảm thông, giúp đỡ những người gần gũi.</i> 3.5. <i>Cách khám phá những điều khác biệt ở môi trường mới.</i> 3.6. <i>Cách nhận ra sự khác biệt về màu da, quần áo, ngôn ngữ của người khác</i>
4. Nhận thức về quy tắc xã hội đơn giản	4.1. <i>Một số hành vi văn minh trong ăn, mặc, ở và giao tiếp ở lớp, gia đình và nơi công cộng (xếp hàng chờ đến lượt, không nói to; giữ vệ sinh...)</i> 4.3. <i>Một số hành động tự phục vụ bản thân phù hợp với độ tuổi (cắt ghế, đồ chơi sau khi sử dụng vào nơi quy định; cất đồ dùng cá nhân vào nơi quy định)</i> 4.4. <i>Một số hành vi chăm sóc cây, con vật</i> 4.5. <i>Một số hành vi bảo vệ môi trường xung quanh (không vứt rác bừa bãi, tiết kiệm điện, nước...)</i>

2.6. Nghệ thuật

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Cảm thụ vẻ đẹp và nghệ thuật	- Tiếp xúc và thưởng thức vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, nghệ thuật và cuộc sống. - Một số loại hình nghệ thuật dân gian của địa phương, của Việt Nam và của quốc gia khác. - Địa điểm có các công trình nghệ thuật và trình bày sản phẩm nghệ thuật (như buổi biểu diễn nghệ thuật, phòng trưng bày nghệ thuật, nhà hát, bảo tàng, công trình kiến trúc, điêu khắc...).
2. Hoạt động nghệ thuật: âm nhạc và vận động, tạo hình, kịch	

2.1. Âm nhạc và vận động	- Chơi với đồ dùng, dụng cụ âm nhạc, nhạc cụ. - Nghe âm thanh trong tự nhiên và cuộc sống. - Nghe hát, nghe nhạc dân gian và một số thể loại âm nhạc khác; nghe bài hát/bản nhạc với giai điệu khác nhau; - Chơi trò chơi âm nhạc phân biệt tốc độ (nhANH - chậm), cường độ (to-nhỏ) trong âm nhạc. - Hát theo các bài hát đơn giản - Tập vận động đơn giản theo nhạc.
2.2. Tạo hình	- Quan sát sản phẩm nghệ thuật tạo hình, tranh, ảnh. - Tập cầm bút vẽ và sử dụng công cụ tạo hình khác. - Vẽ các đường nét khác nhau, in, di màu, chơi với đất nặn, xé, vò, xếp hình, xếp dán tranh, chấm – dính/ chấm – dán, chắp ghép. - Chơi và khám phá về màu sắc, hình dạng, chất liệu của nguyên vật liệu trong tự nhiên và môi trường xung quanh.
2.3. Kịch	- Xem kịch. - Bắt chước một vài lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong vở kịch.
3. Thể hiện sự sáng tạo trong hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động, tạo hình, kịch)	
3.1. Âm nhạc và vận động	- Gõ đệm, vận động tự do theo ý thích của trẻ.
3.2. Tạo hình	- Tạo ra sản phẩm tạo hình theo cảm nhận riêng của trẻ.

III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. *Hoạt động giao lưu cảm xúc trực tiếp*

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hớn, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. *Hoạt động với đồ vật*

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

1.3. *Hoạt động chơi*

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. *Hoạt động chơi - tập có chủ định*

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5. *Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân*

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

2. Định hướng phương pháp giáo dục và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. *Định hướng phương pháp giáo dục*

Chú trọng phương pháp giáo dục bằng tình cảm, giáo dục đa giác quan; chăm sóc đáp ứng và giáo dục qua đánh giá, nêu gương nhằm hỗ trợ kịp thời các nhu cầu phát triển của trẻ em thông qua các hoạt động thực hành, trải nghiệm với các vật liệu khác nhau (cát, nước, bột, ..), tương tác với người lớn và trẻ khác; tự phục vụ và sử dụng các đồ dùng, đồ chơi; hoạt động nhận cảm, thể chất và vận động đa dạng.

Đối với trẻ em dưới 12 tháng: chú trọng hoạt động giao tiếp cảm xúc trực tiếp với người lớn, thao tác với đồ vật;

Đối với trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: chú trọng hoạt động với đồ vật; trò chơi hành động - chức năng với đồ chơi;

2.2. Định hướng hình thức tổ chức hoạt động giáo dục

Đối với trẻ em dưới 12 tháng: chú trọng các hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và nhóm nhỏ (2-3 trẻ) trong nhóm, lớp.

Đối với trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: chú trọng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và nhóm nhỏ (4 đến 5 trẻ). Các hoạt động giáo dục chủ yếu diễn ra trong nhóm, lớp, tùy theo khả năng của trẻ và điều kiện thực tiễn có thể tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài nhóm, lớp.

3. Định hướng tổ chức môi trường giáo dục

3.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm

- Diện tích tối thiểu đáp ứng theo quy định, có khu vực dành cho hoạt động ăn, ngủ, chơi tập, vệ sinh đảm bảo yêu cầu
- Các khu vực hoạt động được thiết kế và bố trí đảm bảo an toàn, thuận tiện di chuyển và đáp ứng mục đích sử dụng. Trong

phòng nhóm chú ý bố trí các không gian mang tính hỗ trợ phù hợp:

Đối với trẻ em dưới 12 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan.

Các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.

Đối với trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

Đối với trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng hấp dẫn trẻ, chất liệu và kích thước phù hợp lứa tuổi để trẻ có thể thao tác an toàn. Ưu tiên sử dụng các vật liệu tại địa phương, thân thiện với môi trường.

- Các đồ dùng, đồ chơi được sắp xếp bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng mục đích giáo dục và có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp. Những thiết bị, đồ chơi không dành cho trẻ ở độ tuổi NT phải đặt ở khu vực riêng và có kí hiệu nhận biết.

- Có không gian cây xanh, khu vực nuôi các con vật. Cây trồng và vật nuôi trong trường phải đảm bảo an toàn cho các thành viên.

3.2. Môi trường tâm lý - xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

- Môi trường bảo đảm cho trẻ được an toàn, được tôn trọng, không có sự phân biệt đối xử.
- Môi trường bảo đảm thân thiện với trẻ, ở đó trẻ cảm nhận được chào đón, yêu thương từ những người xung quanh
- Môi trường mang tính hỗ trợ và có ý nghĩa cho trẻ học và phát triển.

D. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

Đối với giáo dục trẻ em nhà trẻ, giáo viên chú trọng đánh giá qua quan sát hàng ngày, có sự kết hợp với gia đình để kịp thời phát hiện và đáp ứng nhu cầu của trẻ.

1. Đánh giá trẻ em theo quá trình

Giáo viên theo dõi biểu hiện cảm giác thoải mái và sự tham gia của từng trẻ ở các hoạt động giáo dục; phân hoá, tổng hợp kết quả và phát hiện sự tiến bộ và những rào cản để điều chỉnh môi trường giáo dục trong nhóm, lớp nhằm hỗ trợ trẻ em tham gia tích cực hơn vào các hoạt động giáo dục.

1.1. Đánh giá trẻ em hàng ngày

Giáo viên trò chuyện, tương tác với trẻ, quan sát những biểu hiện của trẻ, kết hợp trao đổi với cha mẹ trẻ về tình trạng sức khỏe, trạng thái cảm xúc, thái độ, hiểu biết hành vi của trẻ nhằm kịp thời điều chỉnh phương pháp sư phạm và kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

1.2. Đánh giá trẻ em theo chủ đề giáo dục/ sự kiện

Dựa vào kế hoạch giáo dục của nhóm/ lớp/ trường theo chủ đề giáo dục/ sự kiện, giáo viên đánh giá sự tiến bộ của trẻ, tập trung vào thái độ, hiểu biết và hành vi của trẻ để đưa ra các điều chỉnh cần thiết.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

Cuối độ tuổi (6 tháng, 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 36 tháng) giáo viên phối hợp với cha mẹ trẻ cùng đánh giá và tổng hợp mức độ đạt được theo kết quả mong đợi của trẻ ở từng lĩnh vực giáo dục nhằm điều chỉnh phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

.....

PHẦN BA

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

Chương trình giáo dục mẫu giáo giúp trẻ em phát triển toàn diện, hài hoà về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, thẩm mỹ, hình thành những phẩm chất và năng lực mang tính nền tảng, phù hợp với lứa tuổi, phát huy khả năng tiềm ẩn, chuẩn bị cho trẻ em sẵn sàng vào lớp một, tạo cơ sở cho việc học tập ở cấp học tiếp theo và học tập suốt đời.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Khỏe mạnh, tình trạng dinh dưỡng tốt; tham gia tích cực vào các hoạt động hàng ngày; có thói quen sống lành mạnh và an toàn.
2. Tò mò, ham hiểu biết; có khả năng khám phá thế giới xung quanh; có khả năng tiếp nhận và biểu đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ.
3. Yêu quý bản thân, gia đình và những người gần gũi. Tôn trọng, chia sẻ, đồng cảm với người khác; Sống có trách nhiệm với môi trường.
4. Hứng thú và sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật.
5. Sẵn sàng thích ứng và tham gia vào hoạt động học tập ở lớp một.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. TỔ CHỨC CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

1. Các hoạt động chính trong ngày

- Ăn: 2 bữa (1 bữa chính và 1 bữa phụ)

- Ngủ: 1 giấc (buổi trưa khoảng 150 phút)
- Học (1 lần) và chơi/ hoạt động theo kế hoạch: 02 lần (ở các góc và ngoài trời)
- Chơi tự do/hoạt động theo nhu cầu, sở thích: 2 lần (sáng và chiều)

2. Chế độ sinh hoạt hàng ngày

Hoạt động	Thời gian
Đón trẻ	60 - 70 phút
Trẻ chơi tự do	
Thể dục sáng	15 -20 phút
Trẻ học	30 - 40 phút
Trẻ chơi ở các góc	40 - 50 phút
Trẻ chơi/ hoạt động ngoài trời	30 - 40 phút
Trẻ ăn (bữa chính)	60 - 70 phút
Trẻ ngủ	140 -150 phút
Trẻ ăn (bữa phụ)	20 - 30 phút
Trẻ chơi tự do/ Trẻ hoạt động theo nhu cầu, sở thích	70 - 80 phút
Trả trẻ	60 - 70 phút

C. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

I. TỔ CHỨC NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN

1. Tổ chức ăn

Yêu cầu cần đạt:

- Trẻ được cung cấp chế độ ăn theo khuyến nghị; các bữa ăn bảo đảm đa dạng thực phẩm.
- Trẻ được uống đủ nước theo khuyến nghị
- Trẻ được theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng.

Khuyến nghị:

- Về năng lượng

Nhu cầu khuyến nghị năng lượng ngày/trẻ	
Cả ngày	Tại cơ sở giáo dục mầm non <i>(đạt 50-55% nhu cầu năng lượng cả ngày)</i>
1230 - 1320 Kcal	615 - 726 Kcal

- Chế độ ăn: Com thường/Cháo/bún/phở + Sữa
- Số bữa ăn: 01 bữa chính và 01 bữa phụ
- Năng lượng phân phối cho các bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non:
 - + Bữa chính cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày.
 - + Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.
- Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:
 - + Chất đạm (Protit) cung cấp 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
 - + Chất béo (Lipit) cung cấp 25% - 35% năng lượng khẩu phần.
 - + Chất bột (Gluxit) cung cấp 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
- Nhu cầu nước uống: 1,6 – 2,0 lít/trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, thay đổi thực đơn theo tuần, theo mùa.
- Bảo đảm đa dạng thực phẩm; Ưu tiên lựa chọn thực phẩm theo mùa tại địa phương.
- Xây dựng chế độ ăn phù hợp với tình trạng dinh dưỡng của trẻ và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Tổ chức ngủ

Yêu cầu cần đạt:

- Trẻ được ngủ đủ giấc, sâu giấc.
- Mỗi trẻ có chỗ ngủ yên tĩnh, sạch sẽ, an toàn

Khuyến nghị: Trẻ ngủ một giấc buổi trưa, thời gian 120-150 phút.

3. Chăm sóc sức khỏe

Yêu cầu cần đạt:

- Trẻ được vệ sinh cá nhân hàng ngày;

- Trẻ được kiểm tra sức khoẻ định kỳ theo quy định;
- Được tiêm phòng, bổ sung vitamin A và tẩy giun theo quy định;
- Được chăm sóc sức khoẻ ban đầu theo quy định;
- Được đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng.

Khuyến nghị:

- Hướng dẫn trẻ vệ sinh cá nhân hàng ngày, rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh với xà phòng và nước sạch.
- Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, phòng/nhóm lớp theo quy định;
- Phối hợp với ngành y tế địa phương tổ chức chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho trẻ em.
- Đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng mỗi tháng 03 tháng 01 lần.

4. Bảo đảm an toàn

Yêu cầu cần đạt: Mỗi trẻ em được tiếp cận với nguồn nước, thực phẩm sạch và an toàn; Tất cả trẻ em được giám sát mọi lúc, mọi nơi; được bảo vệ an toàn về thể chất và tinh thần trong thời gian ở trường.

Khuyến nghị:

- Ở từng nhóm, lớp: Giáo viên biết tên, địa chỉ của Cha, mẹ/ người giám hộ trẻ; Duy trì liên lạc thường xuyên và phối hợp với Cha, mẹ hay người giám hộ để bảo đảm an toàn cho trẻ em.

- Trong toàn trường: Thực hiện quy tắc ứng xử văn hoá. Triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn trường học, phòng tránh các yếu tố gây tổn hại về thể chất và tinh thần cho trẻ em, cán bộ, nhân viên. Tổ chức vệ sinh môi trường, giữ sạch nguồn nước, xử lý chất thải an toàn.

II. GIÁO DỤC TRẺ EM

1. Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo theo lĩnh vực giáo dục

1.1. Thể chất

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể

1. Sức khỏe thể chất	1.1. Có chỉ số cân nặng, chiều cao và chỉ số khối cơ thể (BMI) trong giới hạn bình thường theo chuẩn tăng trưởng của Tổ chức y tế Thế giới (WHO) 1.2. Tham gia và đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động theo chế độ sinh hoạt ở lớp mẫu giáo 1.3. Thích nghi được với những thay đổi của môi trường xung quanh
2. Vận động	
2.1. Tích cực tham gia hoạt động thể chất	2.1.1. Hào hứng tham gia các hoạt động thể chất 2.1.2. Phối hợp với bạn trong các hoạt động thể chất 2.1.3. Tham gia các bài tập, trò chơi vận động có tính thử thách dưới sự giám sát của người lớn 2.1.4. Tìm kiếm cách chơi mới, những lựa chọn thay thế và thử nghiệm
2.2. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	2.2.1. Thực hiện được các động tác hít, thở sâu 2.2.2. Thực hiện phối hợp các động tác theo nhịp, theo hiệu lệnh.
2.3. Thực hiện vận động cơ bản	2.3.1. Kiểm soát vận động và giữ thăng bằng khi thực hiện các vận động di chuyển, thay đổi vận động theo yêu cầu. Thực hiện được các vận động: + Đi trên địa hình dốc, địa hình không bằng phẳng + Đứng, ngồi, đi đứng tư thế + Chạy nhanh, chạy bền, chạy theo hiệu lệnh + Bò vòng qua các điểm đích đặc + Bật (xa, bật tiến về phía trước), nhảy (lò cò, nhảy từ ghế thể dục xuống đất) 2.3.2. Kiểm soát vận động và giữ thăng bằng khi thực hiện vận động có sử dụng dụng cụ, thiết bị. Thực hiện được các vận động: + Vận động với bóng (Đập - bắt bóng, đá bóng, ném - bắt bóng) và phối hợp thực hiện cùng người khác

	+ Ném trúng đích (đích đứng, đích nằm ngang) + Leo trèo lên xuống các mô hình vận động 2.3.3. <i>Thực hiện được các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng:</i> + Đứng trên 1 chân trong tối thiểu 10 giây + <i>Các động tác mềm dẻo của cơ thể</i> + <i>Quay/ xoay tròn quanh một trục</i> 2.3.4. <i>Thực hiện phối hợp được một số vận động cơ bản theo yêu cầu</i> 2.3.5. <i>Vận dụng được các vận động cơ bản trong sinh hoạt và các hoạt động vui chơi, học tập.</i>
2.4. Thực hiện các vận động tinh	2.4.1. Kiểm soát và điều chỉnh vận động cơ nhỏ bàn tay, ngón tay. Thực hiện được các vận động: + Vẽ hình và sao chép được các chữ cái, chữ số. + Tô màu kín, đều màu không chòem ra ngoài đường viền các hình vẽ + Cắt được theo đường viền cong của hình vẽ + Dán hình và không làm nhăn, rách hình + Nhào, nặn, lăn, vê với các vật liệu phù hợp + Xếp chồng được theo mẫu + Ghép được hình theo mẫu 2.4.2. <i>Vận dụng được các vận động tinh vào thực hiện những việc cần sự khéo léo</i>
3. Dinh dưỡng	
3.1. <i>Nhận biết về dinh dưỡng</i>	3.1.1. Gọi tên được các nhóm thực phẩm và lựa chọn được các thực phẩm theo nhóm 3.1.2. Nêu được tên một số món ăn hàng ngày và cách chế biến đơn giản 3.1.3. <i>Nêu được những hành vi ăn uống lành mạnh và ý nghĩa của việc ăn uống lành mạnh</i> 3.1.4. Phân biệt được thực phẩm có lợi và có hại cho sức khỏe

3.2. Thực hành dinh dưỡng	3.2.1. Ăn được đa dạng các loại thực phẩm 3.2.2. Ăn hết theo khẩu phần 3.2.3. Tự chuẩn bị được một số món ăn đơn giản 3.2.4. Hạn chế ăn những thực phẩm có hại cho sức khỏe 3.2.5. Có thực hiện các hành vi văn minh trong ăn uống
4. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và bảo đảm an toàn	
4.1. Nhận biết và thực hành chăm sóc sức khỏe	4.1.1. Nói được lợi ích của việc vận động, rèn luyện thể chất đối với sức khỏe 4.1.2. Thực hiện được một số việc để giữ gìn sức khỏe: + Nhận ra những dấu hiệu bất thường ở cơ thể và nói với người lớn + Chủ động uống nước khi có nhu cầu + Chủ động lựa chọn trang phục, điều chỉnh hoạt động phù hợp với thời tiết + Chủ động thay trang phục khi cần thiết (cảm thấy nóng, lạnh, khi bị ướt, bẩn...) + Thực hiện các quy tắc phòng dịch/bệnh theo hướng dẫn
4.2. Vệ sinh cá nhân và môi trường xung quanh	4.2.1. Thực hiện được các hành vi tự phục vụ bản thân: rửa tay, lau mặt, vệ sinh răng miệng, chải tóc, thay quần áo khi ướt bẩn, đi vệ sinh đúng nơi quy định và khi có nhu cầu 4.2.2. Thực hiện các hành vi vệ sinh môi trường phù hợp khả năng
4.3. Bảo đảm an toàn	4.3.1. Nhận biết và phòng tránh các nguy cơ không an toàn cho bản thân và người khác: nhận ra các nguy cơ từ các đồ vật/ con vật/ người lạ, địa điểm, hành động, tình huống khẩn cấp và thực hiện những cách phòng, tránh phù hợp 4.3.2. Nhận biết một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm; Biết các số điện thoại trong tình huống khẩn cấp, số điện thoại người thân và địa chỉ nhà 4.3.3. Thực hiện được hành vi, quy tắc bảo đảm an toàn: sử dụng các vật dụng đúng cách, thực hiện các hành vi và áp dụng quy trình nhằm bảo đảm sự an toàn và giảm nguy cơ chấn thương cho bản thân và người khác khi tham gia các hoạt động

1.2. Toán

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Hứng thú tìm hiểu về toán trong hoạt động hằng ngày	1.1. Thích chơi với các chữ số; đếm các đồ vật, hình ảnh xung quanh; đặt nhiều câu hỏi về số lượng "Có bao nhiêu?"; "Đây là mấy?"
	1.2. Thích tạo ra các hình dạng khác nhau (bằng cách vẽ, in, ghép hình, tạo ra hình dạng từ động tác cơ thể...)
	1.3. Thích thú thực hiện các cách khác nhau để đo lường kích thước của đối tượng trong hoạt động hằng ngày
	1.4. Quan tâm đến thời gian và vị trí của các đối tượng trong không gian
2. Nhận biết một số khái niệm sơ đẳng về toán trong hoạt động hằng ngày	2.1. Gọi tên số đếm, số thứ tự trong phạm vi 10 và theo khả năng
	2.2. Phân biệt được số chẵn và số lẻ trong phạm vi 10
	2.3. Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày
	2.4. Hiểu mối quan hệ về số lượng của các nhóm đối tượng "nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau", mối quan hệ giữa (0)- "không có gì" và "có..."
	2.5. Xác định được một nửa hay toàn bộ của một đối tượng (nửa cái bánh, nửa hình vuông...)
	2.6. Chỉ ra được chiều dài, chiều rộng, chiều cao của đối tượng
	2.7. Nhận biết các cách đo, mối quan hệ giữa thước đo và kết quả đo
	2.8. Gọi tên và mô tả được một số đặc điểm của các hình phẳng quen thuộc (ví dụ: hình tam giác có ba cạnh)
	2.9. Nhận biết tên gọi của khối vuông, khối cầu, khối trụ và khối chữ nhật
3. Thực hiện một số kỹ năng sơ	3.1. Đếm đúng số lượng đồ vật trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng, thể hiện kết quả đếm bằng chữ số

đẳng về toán để giải quyết vấn đề đơn giản trong hoạt động hằng ngày	3.2. Tách, gộp, thêm, bớt số lượng trong phạm vi 10 để tạo ra các tập hợp có số lượng “nhiều” hơn, “ít hơn” hoặc “bằng nhau”
	3.3. So sánh, phân loại các hình phẳng, các khối dựa trên các thuộc tính khác nhau
	3.4. Mô tả các thuộc tính về hình dạng, kích thước, số lượng, trọng lượng, dung tích/thể tích.... của đối tượng gần gũi. Ví dụ: cái bàn hình chữ nhật, cao hơn cái bàn hình tròn...
	3.5. Phát hiện được quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc
	3.6. Quan sát, thu thập và trình bày dữ liệu để giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống
	3.7. Tạo ra hình phẳng, khối bằng các cách khác nhau
	3.8. Sử dụng dụng cụ đo khác nhau để thực hiện đo lường và diễn đạt kết quả đo
	3.9. Nói được giờ đúng trên đồng hồ
	3.10. Gọi tên được các thứ trong tuần, các tháng trong năm
	3.11. Xác định được vị trí trong không gian của bản thân, của người khác, vật khác và vận dụng vào các hoạt động cụ thể trong cuộc sống (ví dụ: đi di chuyển, sắp xếp đồ vật, xem bản đồ...)

1.3. Khám phá khoa học và công nghệ

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Tò mò khám phá sự vật, hiện tượng xung quanh	1.1. Chú ý quan sát các sự vật, hiện tượng xung quanh. 1.2. Thích đặt câu hỏi khám phá sự thay đổi của các sự vật, hiện tượng xung quanh
2. Thực hiện các hành động khám phá sự vật, hiện tượng xung quanh	2.1. Sử dụng các giác quan để trải nghiệm và khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh. 2.2. Phân loại/ phân nhóm sự vật, sự việc gần gũi xung quanh theo các đặc điểm/ đặc tính 2.3. Áp dụng/ vận dụng được kiến thức, kinh nghiệm cá nhân vào giải quyết vấn đề gần gũi trong cuộc sống theo nhiều cách khác nhau

3. Hiểu biết về sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Trình bày/ phát biểu những hiểu biết của bản thân về sự vật, hiện tượng và mối quan hệ của chúng với cuộc sống con người bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, hành động, sản phẩm...). 3.2. Mô tả được các quá trình thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh trong mối quan hệ với cuộc sống của con người 3.3. Giải thích mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng xung quanh. 3.4. Tìm ra/ Chỉ ra/ So sánh điểm khác nhau và giống nhau của các sự vật, hiện tượng gần gũi xung quanh.
	3.5. Phân nhóm/ phân loại các đối tượng theo các dấu hiệu 3.6. Đưa ra các dự đoán, suy luận dựa trên kết quả khám phá. 3.7. Thể hiện được các hành động chăm sóc/ bảo vệ/ phòng tránh các sự vật, hiện tượng phù hợp.
4. Biết và sử dụng một số thiết bị công nghệ đơn giản trong cuộc sống hàng ngày	4.1. Nhận biết ý nghĩa của một số thiết bị công nghệ trong cuộc sống. 4.2. Sử dụng an toàn và có trách nhiệm với một số thiết bị công nghệ đơn giản, sẵn có để tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

1.4. Ngôn ngữ

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được 3-4 chỉ dẫn liên tiếp. 1.2. Chăm chú lắng nghe và trả lời được các câu hỏi khi giao tiếp. 1.3. Trả lời câu hỏi và trao đổi thông tin liên quan đến chủ đề giao tiếp. 1.4. Hỏi lại khi không hiểu bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. 1.5. Đặt và trả lời câu hỏi, đưa ý kiến bình luận về câu chuyện, bài thơ, đồng dao, ca dao, bài hát phù hợp với lứa tuổi

2. Sử dụng ngôn ngữ	2.1. Nói rõ ràng, đủ ý để người nghe có thể hiểu được nội dung giao tiếp. 2.2. Sử dụng đa dạng các loại từ loại chỉ sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất đặc điểm phù hợp với ngữ cảnh. 2.3. Sử dụng đa dạng các loại câu: câu đơn, câu ghép; câu tường thuật, câu hỏi, câu cảm thán, câu cầu khiến, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... khi giao tiếp. 2.4. Sử dụng cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, lời nói để bày tỏ nhu cầu, hiểu biết, cảm xúc của bản thân phù hợp với tình huống giao tiếp. 2.5. Đặt câu hỏi để thu thập thông tin: Ai? Cái gì? Tại sao? Khi nào? Như thế nào? Làm thế nào?... 2.6. Đọc biểu diễn cảm bài thơ, đồng dao, ca dao, câu đố... 2.7. Kể về sự vật, hiện tượng, sự kiện, câu chuyện đã biết bằng ngôn ngữ của bản thân một cách tự tin. 2.8. Kể chuyện sáng tạo theo tranh, đồ vật, đồ chơi, kinh nghiệm. 2.9. Sử dụng đại từ nhân xưng (con/cháu/em...) phù hợp 2.10. Sử dụng các từ, câu thể hiện lịch sự trong giao tiếp (ạ; vâng ạ; cảm ơn; xin lỗi; nói câu có đầy đủ chủ, vị ngữ...) 2.11. Điều chỉnh ngữ điệu, giọng nói phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp. 2.12. Khởi xướng cuộc trò chuyện và thực hiện quy tắc luân phiên trong giao tiếp.
3. Sẵn sàng cho học đọc	3.1. Hứng thú với, tài liệu in như sách, tranh, truyện tranh, bài báo, bản tin... và với việc đọc 3.2. Yêu thích sách và giữ gìn sách. 3.3. Cầm sách, giở sách đúng cách, biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu đến cuối sách. 3.4. Nhận ra các kí hiệu, biểu tượng quen thuộc trong cuộc sống. 3.5. Nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt 3.6. Nhận ra âm, /tiếng, /từ quen thuộc khi nghe, nhìn.

4. Sẵn sàng cho học viết	4.1. Thích sử dụng các dụng cụ viết, vẽ. 4.2. Nhận biết và viết được tên của chính mình. 4.3. Sao chép được chữ cái, từ theo quy ước viết cơ bản (từ trái sang phải, từ trên xuống dưới). 4.4. Thể hiện suy nghĩ, cảm xúc của bản thân bằng các chữ hoặc các nét gần giống với nét chữ.
--------------------------	---

1.5. Tình cảm – xã hội

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể
1. Nhận thức và ứng xử với bản thân	1.1. Nói được một số đặc điểm cá nhân (hình dáng bên ngoài, khả năng, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu...) 1.2. Nói được vị trí của bản thân trong gia đình và ở trường, lớp (một thành viên gia đình, con thứ....; một thành viên của lớp, nhà trường...) 1.3. Nhận biết và biểu lộ các cảm xúc khác nhau của bản thân và nói được nguyên nhân của cảm xúc đó 1.4. Tự hào về bản thân. 1.5. Tự tin, mạnh dạn bày tỏ ý kiến, quan điểm cá nhân 1.6. Điều chỉnh được hành vi của bản thân Thực hiện được lời hứa của mình.
2. Nhận thức và ứng xử với người khác, với xã hội	2.1. Gọi được tên một số trạng thái cảm xúc của người khác (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ...) 2.2. Thể hiện được sự đồng cảm với người khác. 2.3 Kiểm soát và điều chỉnh được cảm xúc bản thân phù hợp tình huống, hoàn cảnh.
	2.4. Đưa ra quyết định và thể hiện sự có trách nhiệm của bản thân với quyết định đó. 2.5. Biểu lộ sự quan tâm, chăm sóc, bảo vệ với cây, con vật, đồ vật... 2.6. Biểu lộ cảm xúc vui vẻ, hài lòng khi làm điều tốt/ đúng và biết lỗi khi làm điều không tốt/ không đúng đối với người khác.

3. Nhận thức và thực hành mối quan hệ/ tương tác với con người và môi trường sống.	3.1. Nói được tên trường, lớp của trẻ, địa chỉ của gia đình và đặc điểm của cộng đồng gần gũi 3.2. Gọi tên và giải thích được mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và tương tác phù hợp 3.3. Gọi tên và giải thích được mối quan hệ giữa các thành viên trong trường, lớp và tương tác phù hợp 3.4. Nói và giải thích được ảnh hưởng của hành vi mà con người tác động đến môi trường sống. 3.5. Nhận ra và tôn trọng sự khác biệt của người khác 3.6. Biểu lộ được sự đồng tình hay không đồng tình với thái độ, hành vi của người khác. 3.7. Thể hiện sự tò mò, hào hứng khám phá môi trường mới 3.8. Thực hiện được một số việc làm phù hợp với lứa tuổi để bảo vệ môi trường sống. 3.9. Thiết lập và duy trì mối quan hệ với người khác phù hợp với nhu cầu và nhiệm vụ được giao.
4. Nhận thức và thực hiện quy tắc xã hội	4.1. Thực hiện được các hành vi ứng xử có văn hóa 4.2. Thực hiện được các quy định chung của gia đình 4.3. Thực hiện được nội quy của trường, lớp học và cộng đồng 4.4. Thực hiện được các hành vi chăm sóc, bảo vệ cây đồ vật, con vật 4.5. Thực hiện một số hành vi bảo vệ môi trường sống (Tiết kiệm điện, nước, giảm thiểu tiêu dùng, tái chế, tái sử dụng...)

1.6. Nghệ thuật

Kết quả mong đợi cuối độ tuổi mẫu giáo	
Kết quả mong đợi chính	Biểu hiện cụ thể

1. Cảm thụ vẻ đẹp và nghệ thuật	1.1. <i>Thể hiện trạng thái dễ chịu của bản thân bằng các cách khác nhau (qua lời nói hoặc cử chỉ, nét mặt, điệu bộ) khi thưởng thức vẻ đẹp trong tự nhiên, nghệ thuật và cuộc sống.</i> 1.2. <i>Chăm chú lắng nghe bài hát, bản nhạc; hưởng ứng cảm xúc bằng những cách khác nhau (trầm trồ tán thưởng, hoan hô, hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, đung đưa, lắc lư, gõ đệm, múa theo bài hát, bản nhạc...).</i> 1.3. <i>Khám phá về màu sắc, hình dạng, kết cấu, chất liệu của nguyên vật liệu trong tự nhiên và môi trường xung quanh.</i> 1.4. <i>Bộc lộ sự thích thú, trân trọng đối với sản phẩm nghệ thuật dân gian của địa phương, Việt Nam và nghệ thuật truyền thống của một số quốc gia.</i> 1.5. <i>Thể hiện cảm xúc của bản thân khi xem kịch.</i>
2. Kỹ năng hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động, tạo hình, kịch)	
2.1. Âm nhạc và vận động	2.1.1. <i>Phân biệt được một số thuộc tính cơ bản của âm thanh: cao độ (cao, thấp), trường độ (dài, ngắn), cường độ (to, nhỏ) và âm sắc.</i> 2.1.2. <i>Nhận biết được nhịp điệu, tiết tấu và giai điệu của bài hát, bản nhạc quen thuộc, phù hợp lứa tuổi.</i> 2.1.3. <i>Nhận ra đặc trưng một số thể loại âm nhạc (âm nhạc dân gian Việt Nam hoặc tại địa phương và một số thể loại âm nhạc khác) phù hợp với độ tuổi.</i> 2.1.4. <i>Hát đúng lời, đúng giai điệu và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát.</i> 2.1.5. <i>Biết cách sử dụng nhạc cụ, đồ dùng để tạo ra âm thanh có tính nhạc.</i> 2.1.6. <i>Vận động cơ thể phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay, gõ đệm theo các loại tiết tấu, nhảy, múa).</i>

2.2. Tạo hình	2.2.1. Sử dụng được một hoặc nhiều kĩ năng (vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình, đan, tết, trổ, in, gấp, tết, đắp nổi, khoét lỗm ...) để tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình. 2.2.2. Tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý tưởng và cảm xúc của bản thân, bằng cách sử dụng đồ dùng, nguyên vật liệu đa dạng và có thể ứng dụng công nghệ. 2.2.3. Giới thiệu về cách tạo ra sản phẩm tạo hình của bản thân. 2.2.4. Nói được ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật tạo hình (về màu sắc, đường nét, hình ảnh, bố cục) theo cảm nhận riêng của trẻ. 2.2.5. Phân biệt, gọi tên được một số sản phẩm nghệ thuật tạo hình dân gian của Việt Nam hoặc của địa phương theo hiểu biết của bản thân. 2.2.6. Tham gia hoạt động tạo hình theo hình thức cá nhân hoặc nhóm.
2.3. Kịch	2.3.1. Nói về những gì được thể hiện trong một vở kịch (nhân vật, kịch bản, âm thanh, ánh sáng, sân khấu, trang phục, diễn xuất ...) theo suy nghĩ và cảm xúc của bản thân. 2.3.2. Thể hiện được vai diễn của nhân vật trong vở kịch (qua giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, lời thoại nhân vật...).
3. Thể hiện sự sáng tạo trong hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động, tạo hình, kịch)	
3.1. Âm nhạc và vận động	3.1.1. Nhảy, múa, vận động sáng tạo theo cảm nhận của bản thân phù hợp với tính chất, giai điệu của bài hát, bản nhạc và nói được ý tưởng. 3.1.2. Tạo ra cách thức gõ đệm mới cho bài hát, bản nhạc 3.1.3. Sử dụng nguyên vật liệu, dụng cụ âm nhạc để tạo ra âm thanh có tính nhạc theo những cách khác nhau.
3.2. Tạo hình	3.2.1. Nêu được ý tưởng và tạo ra sản phẩm tạo hình theo theo cảm xúc và trí tưởng tượng của bản thân. 3.2.2. Đặt tên cho sản phẩm nghệ thuật tạo hình và lý giải về nội dung miêu tả theo cảm nhận của trẻ. 3.2.3. Có thể trang trí môi trường bằng sản phẩm nghệ thuật của bản thân hoặc của người khác.

3.3. Kịch	3.3.1. Tự lựa chọn trang phục, dụng cụ và phương tiện để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ. 3.3.2. Có thể thay đổi về lời thoại, trang phục, đạo cụ ... để thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ. 3.3.3. Độc lập hoặc phối hợp với bạn tự “sáng tác” ra “câu chuyện” để diễn xuất.
-----------	---

2. Định hướng nội dung giáo dục theo lĩnh vực

2.1. Thể chất

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Thực hiện vận động	
1.1. Tích cực tham gia hoạt động thể chất	- Các nội dung giáo dục thể chất đa dạng theo lịch trong ngày, tuần, tháng - Các trải nghiệm phối hợp vận động ngoài trời, trong nhà, với các thiết bị và những yếu tố trong tự nhiên... tùy vào điều kiện thực tế - Những nhiệm vụ vận động có tính thách thức - Cách phối hợp với người khác khi vận động theo cặp, nhóm - Cảm nhận và diễn đạt những thay đổi của cơ thể khi thực hiện các hoạt động thể chất - Cách thể hiện cảm xúc khi tham gia các hoạt động thể chất
1.2. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Các bài tập phát triển hô hấp, các nhóm cơ tay-vai, chân, thân, mình, phối hợp thực hiện theo nhịp điệu, theo hiệu lệnh
1.3. Thực hiện vận động cơ bản	- Các kiến thức về vận động: + Tên gọi các vận động và những bộ phận cơ thể tham gia vận động + Các hiệu lệnh khi tổ chức hoạt động thể chất

	+ <i>Tên gọi vật dụng, thiết bị, địa điểm luyện tập</i> + <i>Cách sử dụng các thiết bị luyện tập</i> + <i>Các quy tắc khi thực hiện luyện tập</i> + <i>Cảm giác của cơ thể khi vận động</i> - Các vận động di chuyển và duy trì sự thăng bằng, phối hợp và kiểm soát vận động: + Các vận động di chuyển theo những yêu cầu khác nhau như thay đổi về tốc độ, cường độ, thời gian, thay đổi về địa hình, ... + Các bài tập đòi hỏi phối hợp vận động, giữ thăng bằng khi thực hiện vận động; - Các vận động có sử dụng dụng cụ, thiết bị: + Kỹ thuật thực hiện các vận động có sử dụng dụng cụ, thiết bị: lăn, chuyền, tung, ném bắt, đá, leo trèo... + Các bài tập vận động có sử dụng thiết bị với những yêu cầu khác nhau + Các bài tập đòi hỏi phối hợp các vận động, phối hợp với người khác thực hiện - Các vận động tại chỗ và giữ thăng bằng: + Giữ thăng bằng tại chỗ, giữ thăng bằng trên thiết bị vận động + Các động tác mềm dẻo của cơ thể + <i>Các động tác quay vòng tròn quanh 1 trục</i> - Các bài tập gồm một nhóm các vận động nối tiếp nhau - <i>Thực hành vận dụng các vận động cơ bản trong sinh hoạt và các hoạt động vui chơi, học tập tập</i>
--	--

1.4. Thực hiện các vận động tinh	- Các vận động cơ nhỏ bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt + Các loại cử động của bàn tay, ngón tay và cổ tay + Cài cúc, mở cúc, đóng mở khóa kéo + Buộc/tháo dây, thắt nơ, đan, tết + Gấp giấy, xếp hình từ giấy + Tô vẽ, sao chép các chữ cái, chữ số. + Xé, cắt theo đường viền thẳng, cong, zic zac của hình vẽ + Dán + Nặn, lăn và nhào thành hình dạng / đồ vật + Xếp chồng, xếp theo mẫu + Lắp ghép, ghép hình + Đóng, rót đồ khô, đồ ướt + Trò chơi bàn tay, ngón tay phù hợp - Thực hành vận dụng các kỹ năng vận động tinh trong sinh hoạt và các hoạt động vui chơi, học tập
2. Hiểu biết và thực hành dinh dưỡng	
2.1. Nhận biết về dinh dưỡng	- Các loại thực phẩm: tên gọi, lợi ích, cách ăn, cách chế biến... - Các nhóm thực phẩm: tên gọi, các thực phẩm theo nhóm, lợi ích đối với sức khỏe con người - Một số món ăn: tên gọi, những thành phần cơ bản trong món ăn, Cách chế biến một số món ăn quen thuộc, cảm nhận cá nhân về món ăn - <i>Biểu hiện của ăn uống lành mạnh và ý nghĩa của việc ăn uống lành mạnh</i> - Những thực phẩm có lợi và có hại cho sức khỏe - Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (sâu răng, béo phì, suy dinh dưỡng,...) và cách phòng tránh

2.2. Thực hành dinh dưỡng	- Tập ăn các món ăn khác nhau: thực phẩm đa dạng, cách chế biến khác nhau... - Thực hiện hành vi văn hóa, vệ sinh trong ăn uống - Ăn hết theo khẩu phần - <i>Thực hành chế biến một số món ăn đơn giản</i> - <i>Tự chuẩn bị và thu dọn sau khi ăn</i> - <i>Lựa chọn thực phẩm có lợi cho sức khỏe để đưa vào thực đơn bữa ăn</i>
3. Chăm sóc sức khỏe, vệ sinh và bảo đảm an toàn	
3.1. Nhận biết và thực hành chăm sóc sức khỏe	- Lợi ích của việc vận động, rèn luyện thể chất đối với sức khỏe - Những việc cần thực hiện để giữ gìn sức khỏe: + Nhận ra một số biểu hiện của bản thân hoặc người khác khi bị mệt, ốm, đau và xử lý phù hợp + Có thói quen uống nước + Biết những ảnh hưởng của thời tiết đối với sức khỏe và, mặc trang phục, hoạt động phù hợp với thời tiết + <i>Thực hiện các quy tắc phòng bệnh/ dịch</i>
3.2. Vệ sinh cá nhân và môi trường xung quanh	- Các hành vi tự phục vụ bản thân - Các hành vi vệ sinh môi trường sống quanh trẻ
3.3. Đảm bảo an toàn	- Các nguy cơ không an toàn cho bản thân và người khác và các tình huống khẩn cấp - Cách phòng tránh nguy cơ không an toàn, phòng chống bạo lực, xâm hại.... - Các hành vi, quy tắc bảo đảm an toàn: cách sử dụng các vật dụng an toàn, thực hiện các hành vi và áp dụng quy trình nhằm bảo đảm sự an toàn và giảm nguy cơ chấn thương cho bản thân và người khác khi tham gia các hoạt động, quy tắc tham gia giao thông, sử dụng các thiết bị công nghệ - Một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm - Các số điện thoại trong tình huống khẩn cấp, số điện thoại người thân và địa chỉ nhà

2.2. Toán

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
--	-------------------------------------

1. Nhận biết một số khái niệm sơ đẳng về toán	<i>1.1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm</i> - Tên gọi các số, chữ số từ 0 đến 10 - Các số thứ tự (từ thứ nhất đến thứ mười) - Cách sắp xếp các số, số chẵn và số lẻ trong phạm vi 10 - Mối quan hệ của các số, của các nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 (nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau) - Một nửa hay toàn bộ của một đối tượng (ví dụ: một nửa chiếc bánh...) - Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)
	<i>1.2. Đo lường</i> - Chiều dài, chiều rộng, chiều cao của đối tượng - Dung tích/thể tích, khối lượng của các đối tượng quen thuộc - Các dụng cụ đo khác nhau - Cách đo độ dài, dung tích/thể tích, khối lượng các đối tượng bằng các thước đo (dụng cụ đo) khác nhau - Mối liên hệ về kích thước của các đối tượng (dài nhất, dài hơn, ngắn nhất...)
	<i>1.3. Hình dạng</i> - Tên gọi và đặc điểm của các hình: hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác - Tên gọi của các khối: khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật - Các hình phẳng, các khối trong cuộc sống xung quanh - Cách để tạo ra một số hình phẳng và khối khác nhau
	<i>1.4. Định hướng trong không gian và thời gian</i> - Vị trí của đối tượng: trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, bên cạnh, phải, trái so với bản thân, người khác hoặc vật chuẩn - Tên gọi, số lượng và trình tự các thứ trong tuần, các tháng trong năm

	- Giờ đúng trên đồng hồ - Mối liên hệ về thời gian với các thói quen, sự kiện gần gũi
2. Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến toán trong hoạt động hằng ngày	2.1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm - Đếm để biết số lượng các đối tượng xung quanh trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng - Đếm xuôi, đếm ngược bắt đầu từ một số bất kỳ trong phạm vi 10 - Tách, gộp, thêm, bớt trong phạm vi 10 2.2. Đo lường - Sự khác nhau và giống nhau của các hình phẳng, các khối quen thuộc - Các thuộc tính đơn giản về toán của một số đối tượng gần gũi xung quanh: hình dạng, kích thước, số lượng, trọng lượng, dung tích/thể tích... - Đo một đối tượng bằng các đơn vị đo khác nhau - Diễn đạt kết quả đo 2.3. Hình dạng - Cách để tạo ra các hình phẳng, khối khác nhau - Quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc 2.4. Định hướng trong không gian và thời gian - Giờ đúng để thực hiện hoạt động hằng ngày - Các thứ trong tuần, các tháng trong năm gắn với thói quen, sự kiện cụ thể - Xác định vị trí trong không gian của bản thân, của người khác để di chuyển, sắp xếp đồ vật, xem bản đồ...

2.3. Khoa học và công nghệ

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Khám phá khoa học	

1.1. Khám phá về bản thân/ Con người	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Mối quan hệ của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Ích lợi và sự cần thiết chăm sóc bảo vệ cơ thể của bản thân và người khác.
1.2. Khám phá về động vật và thực vật	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây cối gần gũi, quen thuộc đối với đời sống con người. - Quá trình phát triển của con vật, cây, hoa, quả; điều kiện sống của một số loại con vật, cây cối gần gũi, quen thuộc. - Sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả gần gũi, quen thuộc.. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối với môi trường sống. - Sự cần thiết và hành động thực tế để chăm sóc và bảo vệ môi trường sống cho con vật, cây cối
1.3. Khám phá về đồ vật	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc. - Mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc. - Sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi, phương tiện và thiết bị công nghệ gần gũi theo 2 - 3 dấu hiệu.
1.4. Khám phá về trái đất và bầu trời/Một số hành tinh và các hiện tượng tự nhiên	- Tên gọi và đặc điểm nổi bật của trái đất và một số hành tinh trong hệ mặt trời (trái đất, mặt trời, mặt trăng và các vì sao) - Đặc điểm nổi bật của một số hiện tượng tự nhiên (nắng, mưa, gió, bão, sấm chớp...). Sự thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây cối để thích ứng với điều kiện tự nhiên.
1.5. Khám phá thiên nhiên vô sinh	- Một số đặc điểm, tính chất, ích lợi của nước, đất cát, sỏi đá, không khí, ánh sáng. - Sự cần thiết của thiên nhiên vô sinh với đời sống của con người, động vật, thực vật. - Cách bảo vệ và giữ gìn nguồn sạch của thiên nhiên vô sinh.
2. Khám phá công nghệ	

2.1. <i>Hiểu biết và sử dụng các phương tiện công nghệ an toàn</i>	- Các loại thiết bị công nghệ gần gũi: điện thoại; ti vi; tủ lạnh... trong cuộc sống xung quanh: tên gọi, vai trò, chức năng chính, đặc điểm bề ngoài - Sử dụng thiết bị an toàn: Bật, tắt, vị trí đặt, thời gian duy trì hoạt động của các thiết bị công nghệ gần gũi - Sử dụng phương tiện công nghệ gần gũi như điện thoại, máy tính... với sự cho phép của người lớn để tìm kiếm thông tin cần thiết
--	--

2.4. *Ngôn ngữ*

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Nghe hiểu và sử dụng ngôn ngữ	
1.1. Nghe	- <i>Nghe âm thanh, lời nói</i> - Nghe các từ chỉ người, đồ vật, <u>sự vật</u>, hành động, đặc điểm, các từ biểu cảm, từ khái quát... - Nghe các mẫu câu theo cấu tạo ngữ pháp (câu đơn, câu ghép,...) và các câu theo mục đích nói (<u>câu tường thuật</u>, <u>câu hỏi</u>, <u>câu cảm thán</u>, <u>câu cầu khiến</u>) - Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu <u>đố</u>, hò, vè... phù hợp với lứa tuổi - <i>Lắng nghe, hợp tác và phản hồi khi <u>giao tiếp</u></i> - <i>Nghe nhạc</i>

1.2. Nói	- Phát âm các âm/tiếng/từ; các tiếng có chứa âm khó trong tiếng Việt - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau - Sử dụng đa dạng các loại từ (danh từ, động từ, tính từ, từ biểu cảm...) - Sử dụng các loại câu trong giao tiếp - Đặt câu hỏi và trả lời phù hợp với tình huống giao tiếp - Bày tỏ nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ - Đọc thơ, ca dao, đồng dao - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh/ảnh - Kể lại truyện văn học - Kể chuyện theo kinh nghiệm - Kể chuyện sáng tạo theo tranh, đồ dùng, đồ chơi
	- Đóng kịch - Các quy tắc thể hiện văn hóa trong giao tiếp: Sử dụng đại từ nhân xưng; sử dụng từ, câu biểu thị lịch sự, lễ phép; lắng nghe; khởi xướng; luân phiên; điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống giao tiếp
2. Sẵn sàng cho học đọc, học viết	

2.1. Đọc	- Xem sách, xem tranh, tìm hiểu ý nghĩa của sách, tranh - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Sử dụng sách: cầm sách, mở sách ra xem, lật trang sách, ngồi đọc đúng tư thế - Cách đọc tiếng Việt: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách; phân biệt phần mở đầu, phần kết thúc của sách - Giữ gìn và bảo vệ sách - Nhận biết, phân biệt một số kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông, <i>logo</i>, <i>nhãn hàng</i>... - Bảng chữ cái: Phát âm và nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt (chữ in/viết thường, in/viết hoa) - <i>Ngữ âm: Nhận biết các từ có âm đầu và vần giống nhau thông qua trò chơi</i> - <i>Thanh và dấu thanh trong tiếng Việt: Nhận biết/ Phân biệt sáu thanh (thanh ngang, thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng) và năm dấu thanh (dấu huyền, dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã, dấu nặng) trong tiếng Việt</i>
2.2. Viết	- <i>Tập vẽ, xâu hạt... luyện cơ nhỏ bàn tay, ngón tay; luyện phối hợp tay - mắt</i> - <i>Tập cầm bút để tô, đồ, sao chép</i> - Làm quen cách viết tiếng Việt: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, hướng viết các nét chữ - Bước đầu tập tô một số nét cơ bản - <i>Làm quen với hình dáng, quy trình viết chữ cái có cấu tạo chữ đơn giản, dễ thực hiện</i> - Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình - <i>Truyền đạt ý tưởng và thông tin bằng nhiều cách khác nhau như: vẽ, đánh dấu, ký hiệu, ảnh, video, công cụ kỹ thuật số và viết với cách viết thông thường hoặc theo cách của mình</i> - Giữ gìn dụng cụ viết/ vẽ

2.5. Tình cảm - xã hội

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Nhận thức và cách ứng xử với bản thân	- Tên, tuổi, giới tính, tên bố, mẹ, số điện thoại, địa chỉ nhà. - Sở thích, điểm mạnh, điểm yếu và khả năng của bản thân so với người khác; - Cách biểu lộ các cảm xúc (vui, buồn, tức giận, sợ hãi, ngạc nhiên, xấu hổ) và nguyên nhân gây ra các cảm xúc đó. - Nhận diện vị trí của bản thân trong gia đình và ở trường, lớp (một thành viên gia đình, con thứ....; một thành viên của lớp, nhà trường...) - <i>Cách bày tỏ ý kiến và thể hiện trách nhiệm của bản thân qua các hoạt động và cách làm việc trong nhóm.</i> - Đồ dùng thuộc sở hữu của bản thân và của người khác - Một số yêu cầu của người lớn trong gia đình, nội quy của lớp học và cố gắng tự hoàn thành công việc được giao - <i>Cách biểu thị thái độ đối với hành động đúng/ phù hợp và không đúng/ không phù hợp đối với bản thân.</i> - <i>Tự phục vụ và chăm sóc bản thân</i>
2. Nhận thức và cách ứng xử với người khác, với xã hội	- <i>Phân biệt điểm giống và khác nhau của người khác với bản thân mình về đặc điểm bên ngoài, sở thích, khả năng, điểm mạnh, yếu.</i> - <i>Các cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) của người khác qua nét mặt, cử chỉ, hành động, lời nói;</i> - <i>Cách thể hiện tình cảm yêu thương, sự đồng cảm với người thân trong gia đình và bạn bè, giáo viên</i> - <i>Cách kiểm soát và điều chỉnh cảm xúc của bản thân trong các tình huống, hoàn cảnh</i>

	- Cách thể hiện trách nhiệm của bản thân với quyết định, lựa chọn của mình. - Cách biểu lộ sự đồng tình/ hài lòng/ không đồng tình/ không hài lòng với người khác phù hợp. - Một số việc làm thể hiện sự quan tâm, thân thiện, chăm sóc và bảo vệ con vật, sự vật gần gũi xung quanh
3. Nhận thức và cách thiết lập mối quan hệ/ tương tác với con người và môi trường sống.	- Lớp học và bạn bè của mình, mối quan hệ xã hội trong lớp, trường - Gia đình và những người gần gũi, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và xã hội - Địa danh nơi trẻ sống - Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, lễ hội của quê hương nơi trẻ sống - Thể hiện hành vi ứng xử phù hợp trong tương tác với người lớn (chú ý lắng nghe; chờ đến lượt, tôn trọng, hợp tác, chấp nhận); - Một số hành vi thể hiện sự chia sẻ, đồng viên, an ủi, đồng cảm với người khác. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Hiểu được ảnh hưởng của hành vi mà con người tác động đến môi trường sống (Hành vi đúng/ sai) và thể hiện hành động bảo vệ môi trường sống xung quanh phù hợp. - Tương tác và duy trì mối quan hệ với người khác phù hợp
4. Nhận thức và cách thực hiện quy tắc xã hội	- Một số hành vi văn minh trong sinh hoạt và giao tiếp ở lớp, gia đình và nơi công cộng; - Các quy định chung ở gia đình, ở trường lớp (Để giày dép, đồ dùng cá nhân cất đúng nơi quy định, không vứt đồ chơi, không vứt rác bừa bãi...) - Một số hành vi sống xanh và bảo vệ môi trường sống gần gũi (Giữ vệ sinh môi trường; Chăm sóc cây, con vật; Bảo vệ đồ dùng cá nhân; Thực hiện tiết giảm, tái chế và tái sử dụng...). - Cách giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)

2.6. Nghệ thuật

Kết quả mong đợi chính và nhóm nội dung giáo dục	Định hướng nội dung giáo dục cụ thể
1. Cảm thụ vẻ đẹp trong cuộc sống và nghệ thuật	

1.1. Cảm thụ về đẹp trong thiên nhiên và cuộc sống	- Quan sát và nhận biết về đẹp về hình dạng, trang phục, màu sắc, âm thanh, sự sắp đặt, sự phối hợp...của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên và trong cuộc sống - Sử dụng các phương tiện khác nhau để thể hiện và chia sẻ những cảm nhận của bản thân về vẻ đẹp trong cuộc sống
1.2. Cảm thụ về đẹp trong nghệ thuật	- Tiếp xúc và thưởng thức vẻ đẹp trong sản phẩm nghệ thuật - Địa điểm tự nhiên, không gian văn hóa nơi chứa đựng tác phẩm nghệ thuật hoặc có vẻ đẹp giúp gợi lên ở trẻ cảm xúc thẩm mỹ - đạo đức (phòng trưng bày nghệ thuật, nhà hát, sân khấu kịch, bảo tàng, buổi biểu diễn nghệ thuật, âm nhạc). - <i>Một số loại hình nghệ thuật dân gian của Việt Nam, của địa phương và nghệ thuật truyền thống của một số quốc gia.</i>
2. Hoạt động nghệ thuật (âm nhạc và vận động, tạo hình, kịch)	
2.1. Âm nhạc và vận động theo nhạc	- <i>Nhận biết cao độ của một số nốt nhạc cơ bản (Đồ, Rê, Mi, Pha, Sol, Si, Đô)</i> - <i>Nhận biết, phân biệt trường độ trường độ của nốt nhạc cơ bản: nốt đơn, nốt đen, nốt tròn, nốt trắng, dấu lặng.</i> - <i>Nhận biết, phân biệt cường độ của âm thanh, bài hát, bản nhạc.</i> - <i>Nghe và phân biệt âm sắc của nhạc cụ, giọng hát.</i> - <i>Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc dân gian của Việt Nam, nhạc dân gia của địa phương, nhạc cổ điển, nhạc dân gian của một số quốc gia).</i> - <i>Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.</i> - <i>Hát các bài hát truyền thống và hiện đại phù hợp lứa tuổi.</i> - <i>Vận động theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.</i> - <i>Tập một số động tác, điệu múa, điệu nhảy truyền thống và hiện đại.</i> - <i>Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu của bài hát, bản nhạc.</i>

2.2. Tạo hình	- Phối hợp các kỹ năng trong quá trình tạo ra sản phẩm tạo hình <i>theo cảm xúc và khả năng của trẻ</i>. - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu trong thiên nhiên, nguyên vật liệu tái chế, nguyên vật tạo hình để tạo ra sản phẩm tạo hình <i>theo cảm xúc và khả năng của trẻ</i>. - <i>Tìm hiểu về yếu tố cơ bản của nghệ thuật tạo hình (màu sắc, đường nét, hình dáng, và bố cục/kết cấu) và phát hiện ra sự thể hiện của chúng ở sự vật, hiện tượng trong môi trường (ví dụ: viên sỏi, chiếc lá, vỏ cây, đám mây, công trình kiến trúc...).</i> - <i>Tìm hiểu cách sử dụng các yếu tố và nguyên tắc tạo hình đơn giản để tạo ra sản phẩm tạo hình đa dạng về sắc thái trong hình tượng và bố cục sắp đặt.</i> - <i>Nói về sản phẩm tạo hình bằng cách sử dụng các từ để mô tả màu sắc, đường nét, hình dáng và bố cục/kết cấu theo cảm nhận của trẻ (ví dụ: ấm, mát, sáng, xinh, nhạt, tối; ngoằn ngoèo, zích zắc, uốn lượn; mịn, thô ráp);</i> - <i>Tìm hiểu và thưởng thức sản phẩm nghệ thuật tạo hình dân gian của địa phương, của Việt Nam hoặc tác phẩm nghệ thuật đến từ các nền văn hóa khác và học cách trân trọng chúng.</i> - <i>Tham gia hoạt động tạo hình theo hình thức cá nhân hoặc phối hợp với người khác.</i> - <i>Tập sử dụng phần mềm hoặc ứng dụng công nghệ để tạo ra sản phẩm tạo hình.</i>
2.3. Kịch	- <i>Tìm hiểu những gì được thể hiện trong một vở kịch hoặc trò chơi đóng kịch (kịch bản, âm thanh, ánh sáng, sân khấu, trang phục, diễn xuất, nhân vật chính).</i> - <i>Chơi trò chơi đóng kịch.</i> - <i>Đóng vai nhân vật trong tác phẩm văn học và thể hiện vai diễn (qua giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ) theo cảm xúc của bản thân.</i>
3. Thể hiện sự sáng tạo trong hoạt động nghệ thuật	

3.1. Âm nhạc và vận động theo nhạc	- Nhảy, múa, vận động tự do theo các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng nguyên vật liệu, dụng cụ âm nhạc để tạo ra âm thanh có tính nhạc. - Tự tạo ra cách gõ đệm mới cho bài hát, bản nhạc. - Đặt tên mới cho bài hát, lời mới cho đoạn nhạc.
3.2. Tạo hình	- Nói lên ý tưởng và tạo ra sản phẩm tạo hình theo trí tưởng tượng, kinh nghiệm và sự sáng tạo của bản thân. - Đặt tên cho sản phẩm nghệ thuật tạo hình và nói về nó theo cảm nhận riêng của trẻ. - Lựa chọn, vận dụng linh hoạt các kỹ năng tạo hình, sử dụng phối hợp vật liệu tạo hình để thể hiện ý tưởng nghệ thuật. - Trang trí môi trường bằng sản phẩm nghệ thuật của bản thân hoặc của người khác.
3.3. Kịch	- Lựa chọn các cách thể hiện vai diễn theo ý tưởng riêng của trẻ. - Tự mình hoặc phối hợp với bạn cùng “sáng tác” ra “câu chuyện” để diễn xuất.

III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo, đồng thời cũng là phương pháp học hiệu quả của trẻ em lứa tuổi này “học qua chơi”. Trẻ mẫu giáo chơi cùng nhau và chơi hợp tác trong nhiều trò chơi có ý nghĩa. Cần cân đối tổ chức hoạt động chơi cho trẻ theo kế hoạch với chơi theo ý thích của trẻ; nếu thời tiết thuận lợi, tăng cường cho trẻ chơi ngoài trời, trong các khu vực hoạt động khác nhau... Dù ở hình thức tổ chức nào thì trẻ phải được là chính mình, trở thành chủ thể khi chơi, để được học và phát triển toàn diện.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học theo kế hoạch thường tổ chức với nhóm lớn trẻ em, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Để trẻ em học tích cực và chủ động, hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi và trải nghiệm có ý nghĩa đối với việc học của trẻ em.

Hoạt động học theo nhóm nhỏ có thể được lập kế hoạch hoặc theo ý thích của trẻ. Có thể tổ chức cho trẻ học qua chơi và trải nghiệm trong các góc chơi ở lớp, trong các khu vực hoạt động với vật liệu tự nhiên, với thiên nhiên ... ngoài trời, nhóm thực hành 1 nhiệm vụ được giáo viên giao hay nhóm chơi tự do theo sáng kiến của trẻ em.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục.

Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

1.5. Các hoạt động khác: hoạt động lễ hội, hoạt động tham quan

Hoạt động lễ, hội thường được tổ chức trong suốt năm học, thường gắn liền với các sự kiện văn hoá với mục đích chính là tăng cường giáo dục tình cảm- xã hội, đồng thời, giúp trẻ em được phát triển toàn diện.

Hoạt động tham quan thường được tổ chức theo học kỳ. Với sự hỗ trợ của Cha, mẹ trẻ, giáo viên tổ chức cho trẻ đi tham quan các địa điểm, tiếp xúc với thiên nhiên, con người, hoạt động xã hội...qua đó tăng cường nhận thức, niềm tự hào về thiên nhiên, lịch sử và văn hoá, nuôi dưỡng tình yêu đối với cộng đồng, quê hương, đất nước.

2. Định hướng phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục

2.1. Định hướng phương pháp giáo dục

Chú trọng phương pháp giáo dục qua chơi (trò chơi đóng vai theo chủ đề; trò chơi xây dựng, đóng kịch; trò chơi có luật như học tập, vận động và các trò chơi khác), giáo dục qua trải nghiệm và qua giao tiếp, tương tác với bạn bè và người lớn

Các phương pháp giáo dục được thực hiện trong các hoạt động khám phá khoa học và công nghệ (nghiên cứu các đối tượng của thế giới xung quanh và thử nghiệm các ý tưởng); khám phá xã hội (qua văn học và các hoạt động xã hội để tìm hiểu các quan hệ xã hội, chuẩn mực đạo đức và quy tắc hành vi); trong thiết kế, xây dựng với các vật liệu khác nhau; hoạt động âm nhạc (cảm nhận và hiểu ý nghĩa của bản nhạc, bài hát, múa/ vận động theo nhạc và thể dục nhịp điệu, chơi nhạc cụ cho trẻ em); tạo hình và vận động tinh (vẽ, làm mẫu, ứng dụng), vận động cơ bản trong các hình thức khác nhau; tự phục vụ và hoạt động hàng ngày; các sự kiện đa dạng ở trường, lớp, gia đình và cộng đồng.

2.2. Định hướng hình thức tổ chức hoạt động giáo dục

Chú ý cân đối hình thức tổ chức hoạt động giáo dục theo kế hoạch của giáo viên với hoạt động theo ý thích của trẻ; hoạt động tổ chức trong lớp với hoạt động ngoài trời. Đồng thời, tổ chức hoạt động theo nhóm lớn kết hợp với nhóm nhỏ và hỗ trợ cá nhân (theo nhu cầu giáo dục đặc biệt).

3. Định hướng tổ chức môi trường giáo dục

Môi trường giáo dục cần bảo đảm an toàn, thân thiện để trẻ em cảm thấy gần gũi, gắn bó như trong gia đình, luôn thấy vui vẻ và hạnh phúc. Môi trường có tính mở và hỗ trợ trẻ em học tập và phát triển.

3.1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Diện tích tối thiểu đáp ứng theo quy định, có khu vực dành cho hoạt động ăn, ngủ, chơi tập, vệ sinh đảm bảo yêu cầu
- Các khu vực hoạt động được thiết kế và bố trí đảm bảo an toàn, thuận tiện di chuyển và đáp ứng mục đích sử dụng
- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng hấp dẫn trẻ, chất liệu và kích thước phù hợp lứa tuổi để trẻ có thể thao tác an toàn. Ưu tiên sử dụng các vật liệu tại địa phương, thân thiện với môi trường.
- Các đồ dùng, đồ chơi được sắp xếp bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng mục đích giáo dục và có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời, vật liệu tự nhiên được trang bị phù hợp với độ tuổi mẫu giáo, tạo cơ hội để trẻ chơi, vận động và khám phá môi trường xung quanh tích cực, an toàn
- Có không gian cây xanh, khu vực nuôi các con vật. Cây trồng và vật nuôi trong trường phải đảm bảo an toàn cho các thành viên.

3.2. Môi trường tâm lý - xã hội

- Môi trường tâm lý - xã hội trong trường mầm non phải an toàn, bảo đảm sự thân thiện và giao lưu tương tác tích cực của trẻ em với những người xung quanh. Trong môi trường đó trẻ cảm nhận được sự yêu thương và tôn trọng từ những người xung quanh, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.
- Người lớn phải hết lòng “vì lợi ích tốt nhất cho trẻ em”, thể hiện sự trung thực và trách nhiệm với hành vi, công việc của mình hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của người lớn phải luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

D. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM MẪU GIÁO

Đối với giáo dục trẻ em mẫu giáo, không chỉ giáo viên đánh giá sự phát triển của trẻ em mà cần tạo cơ hội cho trẻ em tự đánh giá và gia đình trẻ tham gia vào quá trình đánh giá trẻ em trong nhóm/ lớp. Huy động sự tham gia của đại diện cộng đồng và gia đình vào đánh giá sự phát triển của trẻ em cuối 5 tuổi.

1. Đánh giá trẻ em theo quá trình

1.1. Đánh giá trẻ hàng ngày

Giáo viên thu thập, phân tích thông tin về trẻ bằng nhiều hình thức khác nhau (quan sát các biểu hiện của trẻ qua sinh hoạt hàng ngày, vui chơi, trải nghiệm và giao tiếp; trò chuyện, tương tác trực tiếp với trẻ; sử dụng bài tập tình huống/ giao nhiệm vụ cho trẻ; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của trẻ); trao đổi với cha, mẹ và đồng nghiệp để hiểu hơn về trẻ, phát hiện sự tiến bộ và những rào cản của trẻ nhằm kịp thời điều chỉnh phương pháp sư phạm và kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

1.2. Đánh giá trẻ theo chủ đề giáo dục/sự kiện hay dự án học tập

Cuối mỗi chủ đề giáo dục/ sự kiện hay dự án học tập giáo viên phân tích quá trình học tập và nhận định về mức độ đạt được của trẻ theo mục tiêu đặt ra nhằm điều chỉnh phù hợp cho chủ đề giáo dục/ sự kiện hay dự án học tập tiếp theo.

2. Đánh giá trẻ em theo giai đoạn

Cuối mỗi tuổi (3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi) giáo viên phối hợp với cha mẹ trẻ cùng đánh giá và tổng hợp mức độ đạt được theo kết quả mong đợi của trẻ ở từng lĩnh vực giáo dục nhằm điều chỉnh phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

Chú ý: Đối với đánh giá sự phát triển của trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt cần sự tham gia của các chuyên gia với chuyên ngành phù hợp.

3. Đánh giá trẻ em cuối 5 tuổi

Cuối 5 tuổi nhà trường phối hợp với đại diện cộng đồng và cha mẹ trẻ đánh giá sự phát triển của trẻ em theo Bộ Chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi nhằm phát triển chương trình/ kế hoạch giáo dục nhà trường.

PHẦN BỐN

ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định.
2. Cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo; đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo vị trí việc làm và các tiêu chuẩn khác theo quy định hiện hành; có năng lực thực hiện và phát triển chương trình giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non phù hợp với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non; được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.
3. Nhân viên có trình độ chuyên môn bảo đảm theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên, nhân viên được tập huấn tư vấn sư phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ TÀI CHÍNH

1. Địa điểm, quy mô, diện tích, cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm theo quy định *hiện hành*, đồng thời *đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non*.
2. Thiết bị giáo dục được trang bị đủ để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non.
3. Đồ dùng, đồ chơi, học liệu được sử dụng trong cơ sở giáo dục mầm non theo quy định và phù hợp mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục, văn hóa, điều kiện của địa phương và khả năng, nhu cầu của trẻ em.
4. *Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học phải an toàn cả về thể chất và tinh thần cho trẻ. An toàn về thể chất bao gồm trẻ em được bảo vệ khỏi các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, hạn chế khả năng học tập và phát triển. An toàn về tinh thần, tạo cho tất cả trẻ có cảm giác thân thuộc và thoải mái. Môi trường vật chất trong nhóm, lớp cần phải được sắp đặt hợp lý để cung cấp đa dạng các trải nghiệm học tập cho mọi trẻ em, tạo cơ hội cho trẻ được khám phá, chơi và thực hành kỹ năng sống phù hợp với độ tuổi và văn hoá.*
5. *Kinh phí cấp cho cơ sở giáo dục cần tối thiểu đủ để xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện và triển khai được các hoạt động giáo dục, bảo đảm thực hiện được mục tiêu giáo dục và kết quả mong đợi theo các độ tuổi trong Chương trình giáo dục.*

III. SỰ THAM GIA CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG, GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC

1. Cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo bảo đảm điều kiện thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non.

2. Cơ sở giáo dục mầm non tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và phối hợp với các cá nhân, tổ chức xã hội trong cộng đồng để tăng cường nguồn lực bảo đảm việc thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em.,

3. *Gia đình, cộng đồng là đối tác quan trọng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, gia đình và cộng đồng có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện đầy đủ chế độ sinh hoạt cho trẻ, đồng thời, bảo đảm chế độ làm việc đối với giáo viên (8h/ngày), Gia đình được cung cấp thông tin về Chương trình giáo dục mầm non và hướng dẫn nâng cao kiến thức, thái độ và kỹ năng chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em các độ tuổi mầm non; được tạo điều kiện để tham gia trực tiếp vào các hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, hỗ trợ giáo viên trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.*

IV. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

1. Cơ sở giáo dục mầm non tổ chức, quản lý và hoạt động theo quy định của Điều lệ trường mầm non, Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Cơ sở giáo dục mầm non đề xuất, huy động, đầu tư, quản lý, sử dụng các nguồn lực đảm bảo các điều kiện tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về giáo dục đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về giáo dục đối với nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục; Phòng giáo dục và đào tạo cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em đối với các cơ sở giáo dục mầm non.

PHẦN NĂM

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện Chương trình và phát triển Chương trình giáo dục mầm non theo thẩm quyền nhằm bảo đảm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại địa phương.

Cơ sở giáo dục mầm non trên cơ sở kết quả mong đợi và nội dung giáo dục cốt lõi cuối độ tuổi nhà trẻ và cuối độ tuổi mẫu giáo trong Chương trình giáo dục mầm non có tính chất khung, chủ động thực hiện cụ thể hóa kết quả mong đợi và lựa chọn, bổ sung, cụ thể hóa nội dung giáo dục theo từng độ tuổi của trẻ Nhà trẻ, Mẫu giáo để phát triển chương trình giáo dục nhà trường nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non.

Việc phát triển Chương trình giáo dục nhà trường bảo đảm linh hoạt, phù hợp với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, bảo đảm phù hợp khả năng và nhu cầu của trẻ theo từng độ tuổi, bảo đảm phát triển toàn diện, khoa học, thiết thực, hiệu quả, phù hợp văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục mầm non, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và pháp luật liên quan.

Trên cơ sở khung thời gian năm học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và phân phối thời gian các ngày trong tuần, thời gian theo chế độ sinh hoạt cho trẻ ở các độ tuổi trong Chương trình, các cơ sở giáo dục mầm non tổ chức thực hiện Chương trình đáp ứng sự đa dạng các vùng, miền khác nhau, các đối tượng trẻ, nơi có nhiều trẻ em là người dân tộc thiểu số còn hạn chế về tiếng Việt, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, khó khăn; năng lực của giáo viên.

Phát triển Chương trình nhà trường là việc làm thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non. Trong quá trình thực hiện Chương trình và phát triển chương trình, cơ sở giáo dục mầm non lấy ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, tham khảo ý kiến cha mẹ của trẻ em và những người liên quan để đánh giá việc thực hiện chương trình nhà trường, xem xét, điều chỉnh Chương trình của nhà trường.

Giáo viên trên cơ sở Chương trình nhà trường đã được cụ thể hóa kết quả mong đợi và lựa chọn, bổ sung, cụ thể hóa nội dung giáo dục theo từng độ tuổi của trẻ nhà trẻ, mẫu giáo trong cơ sở giáo dục mầm non, chủ động xây dựng, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch giáo dục riêng cho nhóm, lớp trên các quan điểm giáo dục, nguyên tắc sư phạm, bảo đảm yêu cầu, quy định của Chương trình giáo dục mầm non, phù

hợp khả năng của cá nhân trẻ và điều kiện thực tế của nhóm, lớp, cơ sở giáo dục mầm non, địa phương, giúp trẻ đạt kết quả dựa trên kết quả mong đợi của Chương trình giáo dục mầm non và phát triển Chương trình nhà trường.

II. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC VÀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ SINH HOẠT TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

Tổ chức thực hiện đầy đủ các hoạt động chơi, học, ăn ngủ vệ sinh và lao động theo chế độ sinh hoạt.

Thực hiện linh hoạt thứ tự và dung lượng thời gian của các hoạt động giáo dục đảm bảo phù hợp với độ tuổi và sự phát triển của trẻ, điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non và điều kiện cụ thể của địa phương.

Phối hợp sử dụng các hình thức tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ; hoạt động tổ chức trong phòng nhóm/lớp và ngoài trời; hoạt động của cá nhân, theo nhóm và cả lớp.

Sử dụng các phương pháp giáo dục tổ chức hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương. Chú trọng cho trẻ học thông qua chơi và qua thực hành, trải nghiệm.

Xây dựng chế độ ăn theo tiêu chuẩn, xác định số bữa ăn đáp ứng nhu cầu khuyến nghị, phân bố bữa ăn phù hợp với từng độ tuổi, tình trạng dinh dưỡng của trẻ em.

Tổ chức cho trẻ ngủ phù hợp nhu cầu độ tuổi của trẻ và đáp ứng nhu cầu cá nhân.

Đảm bảo thực hiện các hoạt động vệ sinh cá nhân, vệ sinh nhóm lớp và vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định. Chú trọng hướng dẫn, hình thành ở trẻ thói quen vệ sinh, hành vi văn minh và tự phục vụ.

Tổ chức thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ tùy thuộc vào nhu cầu của gia đình trẻ và điều kiện cụ thể của cơ sở giáo dục mầm non.

III. GIÁO DỤC HOÀ NHẬP

Đảm bảo các điều kiện giáo dục phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu, khả năng khác nhau; quyền học tập bình đẳng, không phân biệt đối xử, tôn trọng sự đa dạng với tất cả đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Luật định.

Phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập bình đẳng, chất lượng phù hợp với đặc điểm, khả năng của trẻ khuyết tật.

Giáo viên căn cứ kết quả mong đợi của lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ trong chương trình giáo dục mầm non để tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển ngôn ngữ, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS đạt mục tiêu cuối độ tuổi;

Quan tâm đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ nhằm nâng chất lượng tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ.

Chuẩn bị các năng lực học tập cần thiết cho trẻ có nhu cầu đặc biệt sẵn sàng vào học Tiểu học.

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

Đánh giá sự phát triển của trẻ

Giáo viên theo dõi, đánh giá sự tiến bộ của trẻ theo quá trình và giai đoạn; xem xét các mục tiêu, kết quả mong đợi của chương trình và kết quả đạt được ở trẻ để điều chỉnh kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Cán bộ quản lý phối hợp với cộng đồng, cha mẹ và cơ quan, tổ chức liên quan đánh giá sự phát triển của trẻ cuối 5 tuổi để xây dựng kế hoạch giáo dục/định hướng phát triển của nhà trường giai đoạn tiếp theo. Bảo mật thông tin về kết quả đánh giá cá nhân trẻ nhằm bảo đảm quyền trẻ em theo quy định tại Luật Trẻ em và các quy định hiện hành khác. Kết quả đánh giá trẻ 5 tuổi theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi là căn cứ để xây dựng chính sách phát triển trẻ thơ của địa phương và quốc gia.

Đánh giá thực hiện chương trình giáo dục nhà trường

Căn cứ Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, cơ sở giáo dục mầm non phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với điều kiện và chiến lược phát triển của nhà trường. Việc đánh giá thực hiện chương trình giáo dục nhà trường được thực hiện định kỳ theo quy định về Kiểm định chất lượng giáo dục.

V. PHỐI HỢP NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH, XÃ HỘI

Cơ sở giáo dục mầm non chủ động phối hợp với cha mẹ trẻ em và cộng đồng trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non; chủ động đề xuất sự hỗ trợ, tiếp thu ý kiến phản hồi tích cực của cha mẹ trẻ em, cộng đồng về các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ em cho cha mẹ trẻ em; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của cộng đồng, cha mẹ trẻ em để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tốt nhất.